

CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI



**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025**



*Gia Lai, tháng 10 năm 2025*





## THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

### TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU



Diện tích gieo trồng lúa ▲ 2,2%



Chỉ số sản xuất công nghiệp ▲ 9,51%



Vốn đầu tư thực hiện ▲ 8,6%



Doanh thu bán lẻ hàng hóa ▲ 10,6%



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống  
và du lịch lữ hành ▲ 19,2%



Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ▲ 16,8%



Kim ngạch xuất khẩu ▲ 25,8%



Kim ngạch nhập khẩu ▲ 13,1%



Chỉ số giá tiêu dùng ▲ 3,89%



Doanh thu vận tải, kho bãi  
và dịch vụ hỗ trợ vận tải ▲ 8,6%



Hàng hóa thông qua cảng ▼ 3,6%

CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI  
Số: /BC-TKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Gia Lai, ngày tháng 10 năm 2025*

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai**  
**Quý III và 9 tháng năm 2025**

Tỉnh Gia Lai triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2025 với những thuận lợi, khó khăn đan xen. Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường cả về chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội. Trong nước, kinh tế tiếp tục duy trì đà phục hồi, môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện, góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Trong 9 tháng năm 2025, tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Gia Lai được đảm bảo, kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì và phát triển hầu hết các ngành, lĩnh vực và đạt được những kết quả quan trọng, tạo tiền đề, động lực để tỉnh hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch của cả năm.

Chín tháng năm 2025, sản xuất nông nghiệp của tỉnh tập trung vào chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân, vụ Hè Thu và vụ Mùa, hiện nay ngành Nông nghiệp đang đôn đốc, hướng dẫn nông dân gieo sạ lúa và trồng các loại cây trồng cạn vụ Mùa. Các dự án phát triển chăn nuôi tiếp tục được triển khai thực hiện. Công tác phòng, chống dịch bệnh ở gia súc, gia cầm tiếp tục được quan tâm; Hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng thực hiện theo kế hoạch; Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng bền vững gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; Hoạt động khai thác thủy sản nhìn chung thuận lợi trong các tháng đầu năm.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã và đang triển khai nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm đào tạo nhân lực, cải thiện cơ sở hạ tầng và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút được nhiều dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các khu công nghiệp mới được thành lập và mở rộng. Nhiều doanh nghiệp đang áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực

chính, đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh. Do đó, hoạt động công nghiệp trong 9 tháng năm 2025 đang phát triển tích cực, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

Chín tháng năm 2025, nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của du lịch đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ từ đầu năm đến nay. Tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường xúc tiến du lịch, thu hút khách đến tham quan các khu du lịch; tạo điều kiện tốt cho các đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở tăng cường sản xuất, liên doanh liên kết mở rộng thị trường, hợp tác và đầu tư, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và Nhân dân có thêm cơ hội mua sắm và quảng bá, giới thiệu những sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tiêu biểu của địa phương. Hoạt động liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản được tăng cường. Các hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức sôi nổi, hoạt động vui chơi, giải trí gia tăng đã góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại.

Cụ thể tình hình kinh tế - xã hội tháng 9, 9 tháng năm 2025 có những kết quả như sau:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh năm 2010 ước tính 9 tháng năm 2025 tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước;
- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2025 tăng 2,19% so với tháng trước và tăng 8,94% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ tăng 9,51%;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025 ước đạt 17.442,4 tỷ đồng, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2025 ước đạt 149.012 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ;
- Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2025 ước đạt 3.498,8 triệu USD, tăng 22,9% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 2.776,1 triệu USD, tăng 25,8%; nhập khẩu ước đạt 722,7 triệu USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 2.053,4 triệu USD<sup>1</sup>;
- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 9 năm 2025 ước đạt 1.195 nghìn TTQ, giảm 2,9% so với tháng trước, giảm 1,1% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, ước đạt 10.601,6 nghìn TTQ, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước;

---

<sup>1</sup> Số liệu Xuất-Nhập khẩu trên địa bàn phía Đông Gia Lai do Thống kê tỉnh tổng hợp từ Điều tra hàng tháng; số liệu phía Tây Gia Lai do các Chi cục Hải quan khu vực cung cấp.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định.

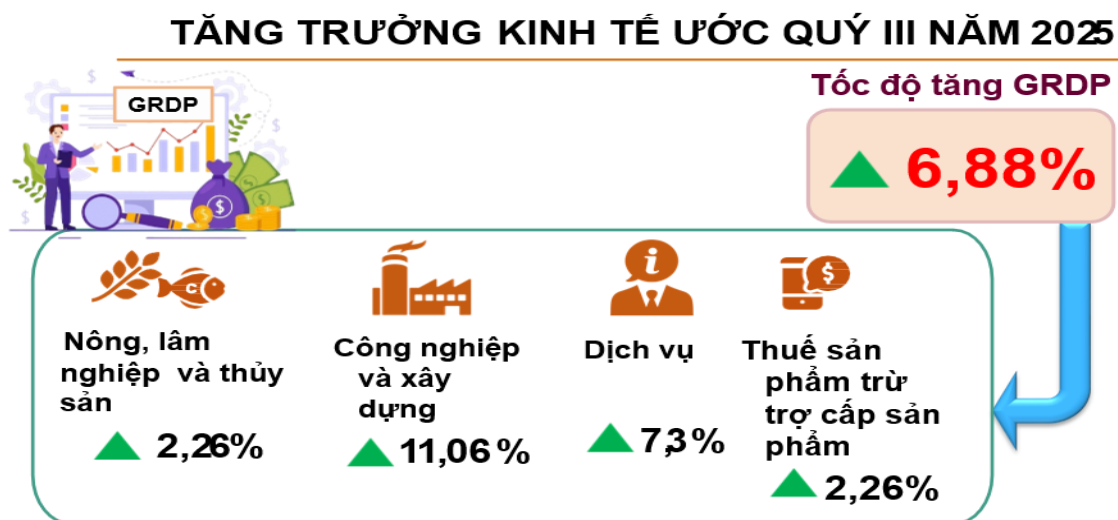
## I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh năm 2010 ước tính quý III năm 2025 tăng 6,88% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo khu vực: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 2,26%; khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) tăng 11,06%, trong đó Công nghiệp tăng 12,76%; khu vực III (Dịch vụ) tăng 7,30%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,26%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành ước tính quý III năm 2025 đạt 68.174,9 tỷ đồng. Trong đó, cơ cấu kinh tế: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 26,21%; khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) chiếm 29,65%, trong đó Công nghiệp chiếm 22,60%; khu vực III (Dịch vụ) chiếm 39,36%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,78%.

**Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý III năm 2025**  
(so với cùng kỳ năm 2024)



Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh năm 2010 ước tính 9 tháng năm 2025 tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo khu vực: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 3,77%; khu vực II (Công nghiệp và xây dựng) tăng 10,93%, trong đó Công nghiệp tăng 11,97%; khu vực III (Dịch vụ) tăng 7,53%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,42%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành ước tính 9 tháng năm 2025 đạt 184.999,1 tỷ đồng. Theo đó cơ cấu kinh tế như sau: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 25,63%; khu vực II (Công nghiệp và xây dựng)

chiếm 29,56%, trong đó Công nghiệp chiếm 23,21%; khu vực III (Dịch vụ) chiếm 40,70%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,11%.

**Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 9 tháng năm 2025  
(so với cùng kỳ năm 2024)**



## 2. Tài chính, ngân hàng

### 2.1. Thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh<sup>2</sup>

Tổng thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2025 ước thực hiện 20.244 tỷ đồng, đạt 81,1% so với dự toán. Trong đó, thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, xổ số kiến thiết) là 10.255,6 tỷ đồng, đạt 72,2% so với dự toán; thu tiền sử dụng đất là 9.120 tỷ đồng, đạt 104,9% so với dự toán; thu xuất nhập khẩu là 400 tỷ đồng, đạt 40,8% so với dự toán.

Tổng chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2025 là 26.923 tỷ đồng, đạt 62,3% so với dự toán; trong đó chi thường xuyên là 19.577 tỷ đồng, đạt 79,9% so với dự toán.

### 2.2. Tình hình Ngân hàng<sup>3</sup>

Ước tính đến cuối tháng 9 năm 2025, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 203.680 tỷ đồng, tăng 12% so với 31/12/2024 và tăng 18,4% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ cho vay ước đến 30/9/2025 là 240.790 tỷ đồng, tăng 1,8% so với 31/12/2024 và tăng 7,9% so với cùng kỳ.

Nợ xấu ước đến 30/9/2025 chiếm tỷ lệ khoảng 1,71% so với tổng dư nợ.

<sup>2</sup> Nguồn từ Báo cáo 225/BC-STC ngày 27/9/2025 về Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 3 tháng cuối năm 2025.

<sup>3</sup> Nguồn từ Báo cáo 1584/BC-KV11 ngày 20/8/2025 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 8/2025 của NHNN - CN KV11.



**Hình 3. Hoạt động ngân hàng**  
(Đến 30/9/2025 so với cùng kỳ)



### 3. Giá cả

Chín tháng năm 2025, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội. Các tổ chức quốc tế nhận định lạm phát toàn cầu năm 2025 là một bức tranh phức tạp, mặc dù xu hướng chung toàn cầu là lạm phát giảm do nhu cầu giảm và giá năng lượng thấp hơn. Một số rủi ro như thuế quan của Hoa Kỳ và căng thẳng địa chính trị dẫn đến sự khác nhau đáng kể giữa các quốc gia. Trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu dồi dào và nhu cầu nhập khẩu yếu, giá đồ uống giảm mạnh và giá nông sản cũng giảm.

Trong nước, bão số 7 (tên quốc tế là Tapah) đổ bộ vào đầu tháng 9, tuy nhiên tỉnh Gia Lai không chịu ảnh hưởng trực tiếp. Do đó, giá cả hàng hóa trên địa bàn không có biến động lớn; thị trường các mặt hàng phục vụ sản xuất ổn định, nguồn cung được bảo đảm.

#### 3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 9 năm 2025 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,54% so với tháng 12 năm trước; bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 3,89% so với cùng kỳ.

**Hình 4. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2025**



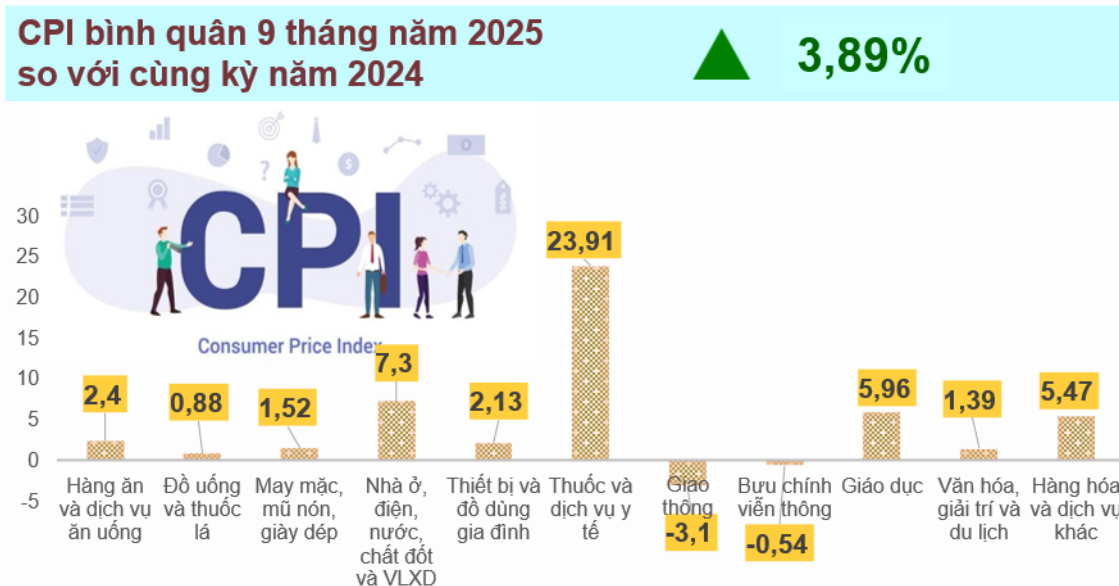


So với tháng trước, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tăng nhẹ, đó là: nhóm giao thông tăng 0,63%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,32%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,29%; nhóm giáo dục tăng 0,18%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,07%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; nhóm văn hóa, giải trí du lịch tăng 0,02%. Tháng 9 đã bắt đầu vào năm học mới 2025-2026, tuy nhiên, giá cả sách giáo khoa, đồ dùng học tập và dịch vụ học phí vẫn ổn định.

Có 02/11 nhóm chỉ số ổn định so với tháng trước là: nhóm bưu chính viễn thông và nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 3,89% so với cùng kỳ, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tăng giá cụ thể: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 23,91%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 7,3%; kế tiếp nhóm giáo dục tăng 5,96%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,47%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,4%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,13%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,52%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,39% và nhóm đồ uống và thuốc lá tăng nhẹ 0,88%. Ngược lại có 2 nhóm giảm: nhóm giao thông giảm 3,1% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,54%.

### Đồ thị 1. Chỉ số CPI bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



### 3.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Thị trường vàng trong nước vừa trải qua kỳ giao dịch đầy biến động. Nguyên nhân chính khiến giá vàng trong nước biến động trong tuần qua là do

giá vàng thế giới giảm. Giá vàng biến động là do thị trường vàng thế giới chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu, căng thẳng địa chính trị và chính sách tiền tệ của các ngân hàng Trung ương.

Tháng 9 năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 7,65% so với tháng trước; tăng 56,49% so với cùng kỳ và bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 45,51% so với bình quân cùng kỳ.

Tỷ giá USD tại các ngân hàng trong nước tăng đồng loạt ở cả hai chiều mua bán. Đồng đô la Mỹ tăng giá so với hầu hết các loại tiền tệ chính sau khi dữ liệu bán lẻ tốt hơn dự kiến. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 9/2025 tăng 0,36% so với tháng trước, tăng 6,59% so với cùng kỳ năm 2024 và chỉ số giá vàng bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 3,79% so với cùng kỳ.

**Hình 5. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ**  
(tháng 9 và bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



### 3.3. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Thị trường thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng đến giá cả toàn cầu, và nước ta có nền tảng vĩ mô ổn định nhưng vẫn không tránh khỏi bị tác động tiêu cực, đặc biệt là nguyên vật liệu nhập khẩu, kinh tế thế giới phục hồi chậm, chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt, giá cả hàng hóa thiết yếu biến động. Tại tỉnh Gia Lai, tình hình sản xuất kinh doanh hồi phục tăng trưởng, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III năm 2025 tăng nhẹ so quý trước và so với cùng kỳ năm trước.

#### a) Phía Đông Gia Lai

Chỉ số chung giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2025 giảm 1,8% so với quý trước, tăng 0,9% so với cùng kỳ; trong đó: sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 2,9% so với quý

trước, tăng 0,9% so với cùng kỳ; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,2% so với quý trước, tăng 2,4% so với cùng kỳ; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,2% so với quý trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá bán sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2025 tăng 2,9% so với cùng kỳ. Trong đó, sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 4,6%; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,7%; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 0,3% so với cùng kỳ.

#### *b) Phía Tây Gia Lai*

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2025 (-9,67%) so với cùng kỳ và (-95,34%) so với kỳ trước. Cụ thể chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản như sau:

+ Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp quý III/2025 (-4,79%) so với quý trước;

+ Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp quý III/2025 so với quý trước (-1,09%) và (+2,60%) so với cùng kỳ năm trước. Nhóm sản phẩm lâm sản khai thác, thu nhặt khác từ gỗ (+2,60%) so với cùng kỳ, các sản phẩm có giá tăng do lượng thu nhặt từ rừng ít hơn, không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường.

+ Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản quý III/2025 (+1,44%) so với quý trước và (+4,10%) so với cùng kỳ. Tuy chỉ số giá sản xuất thủy sản có biến động nhưng ở mức độ nhẹ. So với quý trước, thủy sản khai thác (+0,72%); thủy sản nuôi trồng (+2,35%). So với cùng kỳ, thủy sản khai thác (+5,96%), thủy sản nuôi trồng (+1,82%).

### **3.4. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất**

#### *a) Phía Đông Gia Lai*

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2025 tăng 3,81% so với quý trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ. Bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

+ Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2025 tăng 1,59% so với quý trước và tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,17% so với quý trước và tăng 1,81% so với cùng kỳ. Các mặt hàng chủ yếu tăng ở nhóm này gồm dừa khô, hạt điều và cà phê. Nguyên nhân giá dừa khô tăng cao do đang vào cuối vụ nên khan hiếm, thương lái tìm về các nhà vườn để thu mua xuất khẩu sang các nước Mỹ, Trung Quốc tăng. Giá hạt điều tăng do nhu cầu thị

trường tăng cao, nguồn cung nội địa không đủ đáp ứng, trong khi giá điều thô nhập khẩu tiếp tục tăng cao. Bên cạnh đó, giá cà phê trong nước và thế giới tiếp tục tăng do hạn hán ở Brazil, nguồn cung sụt giảm và căng thẳng thương mại tại thị trường Mỹ. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2025 tăng 0,11% so với quý trước và tăng 0,38% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở nhóm cây lâm nghiệp giống, nguyên nhân là do đang vào mùa trồng rừng. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý III/2025 tăng 3,57% so với quý trước và tăng 5,14% so với cùng kỳ.

+ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm từ khai khoáng quý III/2025 tăng 10,47% so với quý trước và tăng 14,82% so với cùng kỳ năm trước, do phục vụ nhu cầu xây dựng tuyến đường cao tốc, các công trình giao thông của tỉnh, các dự án chung cư Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh,... vì vậy nên giá sản phẩm đá, cát, sỏi...tăng lên, cụ thể: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm than cứng và than non tăng 10,33% với quý trước và tăng 11,01% so với cùng kỳ. Sản phẩm khai khoáng khác tăng 10,56% so với quý trước và tăng 16,93% so với cùng kỳ.

+ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm nguyên vật liệu khác quý III/2025 tăng 3,16% so với quý trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí quý III/2025 tăng 8,2% so với quý trước và tăng 14,46% so với cùng kỳ.

+ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm nước tự nhiên khai thác quý III/2025 tăng 9,52% so với quý trước và tăng 20,54% cùng kỳ do Công ty CP Cấp thoát nước Bình Định điều chỉnh giá bán nước sạch.

+ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm xây dựng quý III/2025 tăng 4,08% so với quý trước và tăng 7,75% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các nhóm: dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng tăng 8,53% so với quý trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ; dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác tăng 2,41% so với quý trước, tăng 4,71% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ tăng 11,79% so với quý trước và tăng 14,66% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 2,81% so với cùng kỳ. Chủ yếu do ảnh hưởng của các nhóm ngành sau:

Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,44%; Chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho sản phẩm từ khai khoáng tăng 9,84%; Chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho sản phẩm nguyên liệu khác tăng 1,3%; Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,08%; Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm nước tự nhiên khai thác tăng 9,88%; Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản phẩm xây dựng tăng 6,85%; Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ tăng 8,24%.

#### *b) Phía Tây Gia Lai*

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (+3,14%) so với quý trước và (+6,29%) so với cùng kỳ. Nhóm sản phẩm biến động chủ yếu là hồ tiêu giống và phân bón. Giá hồ tiêu có xu hướng tăng do nguồn cung toàn cầu suy giảm, trong khi nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn vẫn ổn định. Bên cạnh đó, vào mùa mưa nông dân có nhu cầu trồng mới và trồng dặm tại những trụ hồ tiêu bị chết và trồng xen vào vườn cà phê, cây ăn quả kéo theo giá hồ tiêu giống cũng được đẩy lên cao. Cụ thể giá hồ tiêu giống (+7,96%) so với quý trước và (+99,55%) so với cùng kỳ. Giá phân bón tăng cao do tác động của giá phân bón trên thế giới tăng, cũng như do giá các loại nguyên liệu và chi phí đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón trong nước tăng. Việc áp thuế VAT đối với phân bón cũng tác động đến giá bán lẻ phân bón. Cụ thể giá phân bón (+7,11%) so với quý trước và (+13,71%) so với cùng kỳ.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo (-7,83%) so với quý trước và (-6,54%) so với cùng kỳ. Nhóm sản phẩm biến động chính là giá cà phê nguyên liệu, giá sản phẩm này chịu sự chi phối bởi nhu cầu xuất – nhập khẩu của thế giới.

Chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho xây dựng (+0,46%) so với quý trước và (+4,29%) so với cùng kỳ. Giá của nhóm cát khai thác có xu hướng tiếp tục tăng so với quý II. Nguyên nhân chính là nhu cầu xây dựng cao trong khi nguồn cung khan hiếm, các mỏ cát được cấp phép tạm dừng hàng loạt do nhiều nguyên nhân như hết hạn cấp phép, gây sạt lở, chong lún hoặc chủ động ngừng khai thác. Cụ thể giá cát khai thác (+4,89%) so với quý trước và (+21,24%) so với cùng kỳ. Do nhu cầu xây dựng tăng cao, bên cạnh đó phụ thuộc vào các yếu tố khác như: chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí năng lượng, nguyên liệu thô tăng cao và chi phí vận chuyển leo thang, dẫn đến giá của một số nhóm hàng như dây dẫn điện và thiết bị điện cũng tăng.

## 4. Đầu tư và xây dựng

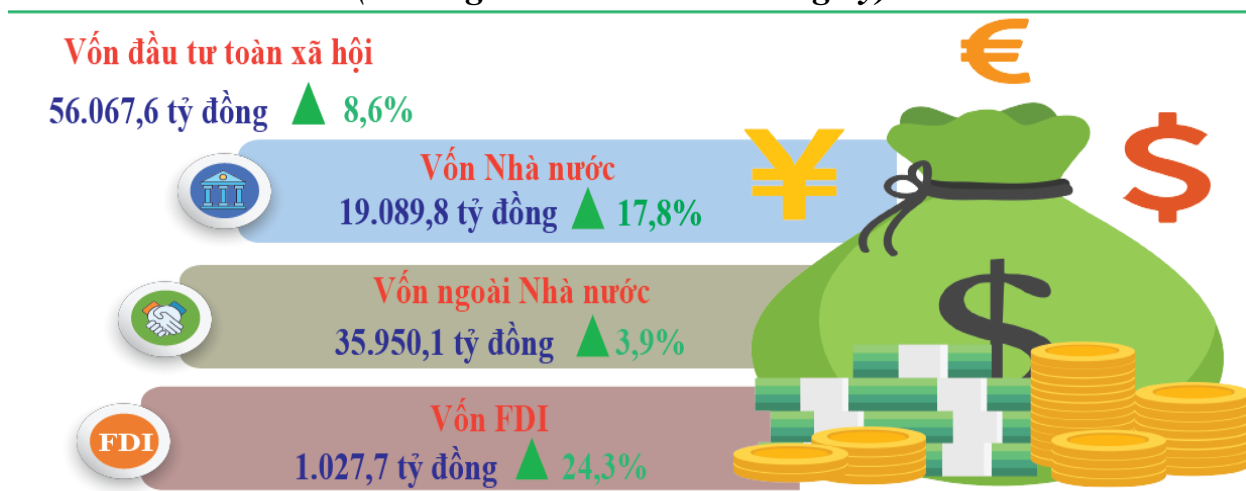
### 4.1. Đầu tư

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, UBND tỉnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường quản lý, phân bổ và điều hành vốn đầu tư công, tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm và công trình động lực.

Trong 9 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh duy trì mức tăng trưởng tích cực, cơ cấu vốn đa dạng, với vai trò chủ đạo của khu vực ngoài Nhà nước và sự tham gia hiệu quả của vốn FDI. Các kết quả đạt được đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao kết nối vùng, cải thiện hạ tầng và đời sống dân cư, đồng thời tạo tiền đề thuận lợi để hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Gia Lai 9 tháng năm 2025 ước đạt 56.067,6 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ.

**Hình 6. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



- *Vốn Nhà nước trên địa bàn* ước đạt 19.089,8 tỷ đồng, chiếm 34,1%, tăng 17,8%. Trong đó, Vốn Nhà nước Trung ương quản lý ước đạt 8.445,7 tỷ đồng, chiếm 15,1%, tăng 62,2%; vốn Nhà nước địa phương quản lý ước đạt 10.644,1 tỷ đồng, chiếm 19%, giảm 3,2%;

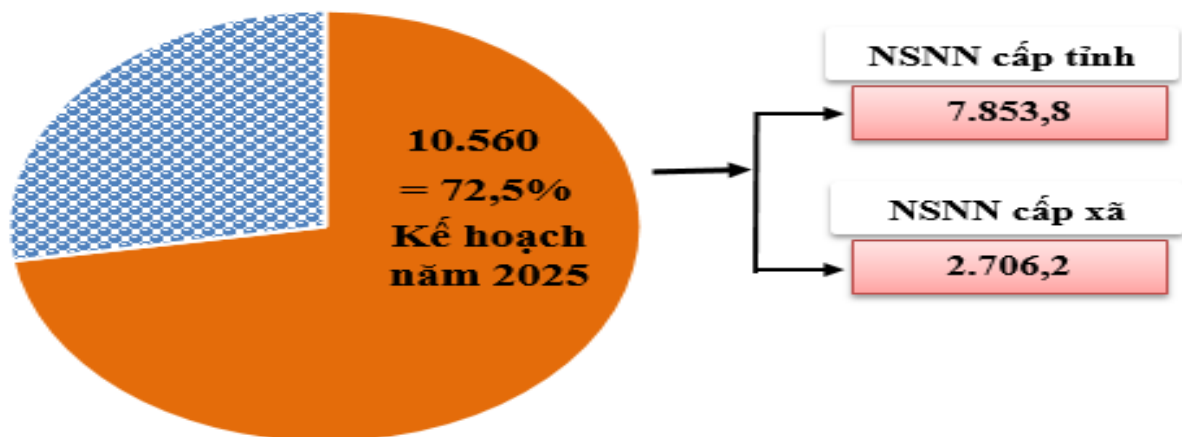
- *Vốn ngoài Nhà nước* ước đạt 35.950,1 tỷ đồng, chiếm 64,1%, tăng 3,9%. Trong đó, Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 13.684,7 tỷ đồng, chiếm 24,4%, giảm 13,6%; vốn đầu tư của dân cư ước đạt 22.265,4 tỷ đồng, chiếm 39,7%, tăng 18,6%;

- *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài* ước đạt 1.027,7 tỷ đồng, chiếm 1,8%, tăng 24,3%.

Theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 45.902,9 tỷ đồng, chiếm 81,9%, tăng 13,3%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản ước đạt 6.245,3 tỷ đồng, chiếm 11,1%, tăng 2,7%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định ước đạt 3.411,1 tỷ đồng, chiếm 6,1%, giảm 9,3%; đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 472,8 tỷ đồng, chiếm 0,8%, giảm 63% và vốn đầu tư khác ước đạt 35,5 tỷ đồng, chiếm 0,1%, tăng 1.093,3% so với cùng kỳ.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2025 ước đạt 10.560 tỷ đồng, đạt 72,5% kế hoạch năm, tăng 34,2% so với cùng kỳ.

**Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý 9 tháng năm 2025 (tỷ đồng)**



#### **4.2. Xây dựng**

Hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ luôn giữ vai trò “đi trước mở đường”, là bộ phận quan trọng cho sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi địa phương. Chín tháng năm 2025, hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai tiếp tục ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của tỉnh. Chính phủ đã đẩy mạnh đầu tư công, đặc biệt là vào các dự án hạ tầng giao thông và đô thị. Nhiều dự án khu dân cư, trung tâm thương mại, bệnh viện, trường học hiện đại được hình thành, vừa đáp ứng nhu cầu của người dân, vừa tạo sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Mạng lưới giao thông tiếp tục được hoàn thiện, đặc biệt với các tuyến cao tốc và đường ven biển, giúp rút ngắn kết nối trong nội tỉnh và với các địa phương lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển vật liệu, thi công và đưa công trình về đích đúng tiến độ.



Cùng với đó, chính sách đầu tư ngày càng thông thoáng của tỉnh đã khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp.

Trong 9 tháng năm 2025, nhiều công trình trọng điểm được triển khai đồng bộ như tuyến cao tốc Bắc – Nam, đường cát hạ cánh số 2 và hạ tầng Cảng hàng không Phù Cát, Khu công nghiệp Phù Mỹ, hạ tầng KCN Becamex Bình Định, tuyến đường kết nối thị xã An Nhơn đến ven biển Đàm Thị Nại, đường tránh phía Nam Phú Phong, đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), đường Nguyễn Văn Linh, KCN Nam Pleiku cùng các cụm chăn nuôi công nghệ cao. Các dự án này đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng, khẳng định vai trò động lực của hạ tầng đối với phát triển kinh tế – xã hội toàn tỉnh.

## 5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

### 5.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp<sup>4</sup>

Tính đến ngày 18/9/2025, toàn tỉnh có 2.311 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 64,5% so với cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 17.103 tỷ đồng, tăng 57,9% so với cùng kỳ; vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 7,4 tỷ đồng. Bên cạnh đó, có 443 doanh nghiệp quay trở lại thị trường, góp phần bổ sung năng lực sản xuất kinh doanh cho nền kinh tế địa phương.

Tuy nhiên, vẫn còn 1.119 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 205 doanh nghiệp giải thể. Các số liệu cho thấy xu hướng tích cực khi số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động vượt trội so với số ngừng và giải thể, khẳng định sức hút đầu tư, sự phục hồi và niềm tin vào môi trường kinh doanh của tỉnh.

**Hình 8. Tình hình đăng ký doanh nghiệp  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



<sup>4</sup> Nguồn từ Báo cáo 225/BC-STC ngày 27/9/2025 về Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 3 tháng cuối năm 2025.

### ***5.2. Xu hướng sản xuất của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Quý III/2025 ổn định so với Quý II/2025. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý III/2025 so với quý trước, có 31,25% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 30,73% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn, còn lại số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định chiếm tỷ lệ 38,02%. Dự kiến Quý IV/2025 so với Quý III/2025 tình hình kinh doanh sẽ tích cực hơn, có 35,42% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 23,96% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 40,62% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định, chỉ số cân bằng đạt 11,46%.

### ***5.3. Xu hướng sản xuất của doanh nghiệp xây dựng***

Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất ngành xây dựng, các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của quý III năm 2025 thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm trước, chiếm 35,46%. Doanh nghiệp nhận định tình hình khó khăn hơn chiếm 13,48% và doanh nghiệp nhận định tình hình không đổi là 51,06%. Mặc dù trong quý III/2025 cả nước tiến hành việc sáp nhập các tỉnh, thành phố, tuy nhiên nhờ sự chỉ đạo phù hợp trong định hướng phát triển hạ tầng và phân vùng đầu tư, xây dựng nên tình hình hoạt động xây dựng trong quý vẫn duy trì ổn định, tạo nền tảng thuận lợi cho giai đoạn tiếp theo.

Trong quý tiếp theo, có 33,34% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng sẽ thuận lợi hơn; 52,48% doanh nghiệp đánh giá không thay đổi và 14,18% đánh giá sẽ khó khăn hơn.

## **6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Trong 9 tháng năm 2025, ngành nông nghiệp đã chủ động, linh hoạt trong điều hành sản xuất nông nghiệp của tỉnh; đã tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, bố trí cơ cấu giống phù hợp, theo dõi tình hình sâu bệnh trên cây trồng; đẩy mạnh công tác tái đàn gắn với phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; thực hiện các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; triển khai công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, phát triển trồng rừng sản xuất. Nhìn chung, tình hình sản xuất nông, lâm, thủy sản 9 tháng năm 2025 tiếp tục duy trì ổn định.*

## 6.1. Nông nghiệp

### a) Trồng trọt

Diện tích gieo trồng lúa đạt 166.629 ha, tăng 2,2% so với năm 2025. Trong đó:

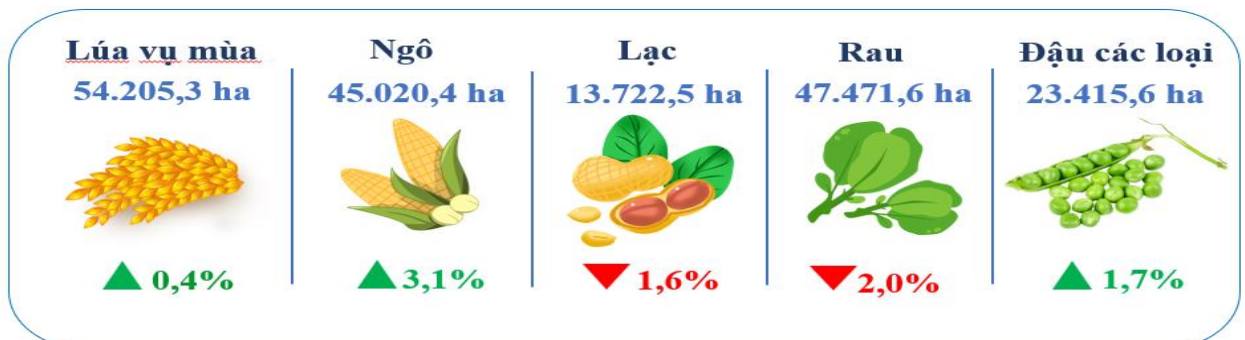
+ Lúa Đông Xuân: Tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 73.654,1 ha, tăng 1,9% (+1.367,1 ha) so với cùng kỳ. Năng suất toàn tỉnh chính thức đạt 69,2 tạ/ha, tăng 0,3% (+0,2 tạ/ha) so với cùng kỳ, sản lượng đạt 509,5 nghìn tấn, tăng 2,2% (+11,1 nghìn tấn) so với cùng kỳ.

+ Lúa Vụ Hè Thu: Tổng diện tích gieo trồng lúa Vụ Hè Thu toàn tỉnh đạt 42.160,9 ha, tăng 2,7% (+1.096,8 ha) so với cùng kỳ và diện tích lúa Hè Thu đã thu hoạch xong, năng suất ước đạt 69,3 tạ/ha, tăng 0,4% (+0,3 tạ/ha) so với cùng kỳ, sản lượng ước đạt 292,2 nghìn tấn, tăng 3,2% (+9 nghìn tấn) so với cùng kỳ.

+ Lúa Vụ Mùa: Diện tích gieo trồng tính đến ngày 16/9/2025 đạt 54.205,3 ha, tăng 0,4% (+239,3 ha) so với cùng kỳ. Khu vực phía Tây thời tiết thuận lợi nguồn nước tưới đảm bảo, người dân tích cực chuyển đổi đất trồng hoa màu kém hiệu quả sang trồng lúa nên diện tích tăng 2,4% (+1.211 ha) so với cùng kỳ, khu vực phía Đông gieo trồng muộn hơn khu vực phía Tây.

Ngoài cây lúa, toàn tỉnh đã gieo trồng các loại cây chủ lực, như sau: Cây ngô 45.020,4 ha, tăng 3,1% (+1.366,8 ha) so với cùng kỳ, cây khoai lang đạt 5.306 ha, giảm 33,1 % (-2.621,3 ha) so với cùng kỳ, đậu tương đạt 79,7 ha, giảm 0,6 % (-0,5 ha) so với cùng kỳ, cây lạc 13.722,5 ha giảm 1,6% (-229,8 ha) so với cùng kỳ, rau các loại 47.471,6 ha, giảm 2,0% (-965,9 ha) so với cùng kỳ, đậu các loại 23.415,6 ha, tăng 1,7% (+399,6 ha) so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm diện tích do một số cây gieo trồng muộn so với cùng kỳ, các hộ dân thực hiện thực hiện luân canh cây trồng nhằm duy trì độ phì nhiêu của đất và tối ưu hóa hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

**Hình 9. Diện tích gieo trồng một số loại cây  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng năm ước đạt 291.807,2 ha, tăng 0,3% (+940,6 ha) so với cùng kỳ, trong đó: cây ăn quả ước đạt 36.250,4 ha, tăng 1,3% (+475,9 ha) so với cùng kỳ, nhóm cây công nghiệp (điều, tiêu, cao su, cà phê, chè) ước đạt 243.797,1 ha, tăng 0,2% (+402,4 ha) so với cùng kỳ.

Sản lượng ước tính thu hoạch một số loại cây: Cây ăn quả ước đạt 210,5 nghìn tấn, tăng 7,5% (+14,7 nghìn tấn) so với cùng kỳ; sản lượng cây dừa ước đạt 94,1 nghìn tấn, tăng 0,7% (+0,6 nghìn tấn) so với cùng kỳ; sản lượng cây điều ước đạt 38,9 nghìn tấn, tăng 3,8% (+1,4 nghìn tấn) so với cùng kỳ; sản lượng cây tiêu ước đạt 26,8 nghìn tấn, tăng 3,1% (+ 0,8 nghìn tấn) so với cùng kỳ; sản lượng cây cao su ước đạt 67,8 nghìn tấn, tăng 2,4% (+1,6 nghìn tấn) so với cùng kỳ; sản lượng cây chè ước đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 29,6% (-0,8 nghìn tấn) so với cùng kỳ.

Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Các địa phương trong tỉnh đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả với diện tích 13.108 ha (trong đó: đất trồng lúa thường 5.965 ha, đất trồng sắn 6.253 ha, đất trồng mía 86 ha, đất trồng điều 381 ha, đất trồng tiêu 125 ha, đất trồng cà phê 42 ha, đất trồng cao su 99 ha, đất trồng chè 156 ha) để chuyển sang các cây trồng như: khoai lang 963 ha, rau các loại 2.101 ha, đậu đỗ các loại 517 ha, ngô 904 ha, lạc 3.194 ha, mè 381 ha, thuốc lá 704 ha, cỏ chăn nuôi 495 ha, cây hàng năm khác 3.200 ha, cây ăn quả 635 ha, cây lâu năm 15 ha.

Về tình hình sâu bệnh hại cây trồng: Nhờ chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng trừ sâu bệnh gây hại trên cây trồng ngay từ đầu vụ gieo trồng; chủ động kiểm tra, thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính dự báo; hướng dẫn người dân phòng trừ kịp thời, hiệu quả, không để lây lan trên diện rộng. Nhìn chung, các đối tượng sinh vật hại cây trồng phát sinh gây hại cục bộ, tỷ lệ hại thấp.

Về kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói: Đến nay, đã được cấp 248 mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc với diện tích 10.095,02 ha; 40 mã số cơ sở đóng gói với tổng công suất đóng gói từ 1.650 - 1.800 tấn quả tươi/ngày, chủ yếu trái cây xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Hoa Kỳ,... đã cấp 53 mã số vùng trồng nội địa với tổng diện tích 465,2 ha, chủ yếu là rau các loại, lúa và cây cà phê. Ngoài ra, hiện nay đã thiết lập, xây dựng, hoàn thiện hồ sơ 109 mã số vùng trồng xuất khẩu, với tổng diện tích 2.164,05 ha.

#### *b) Chăn nuôi*

Trong 9 tháng năm 2025, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, nhưng nhìn chung hoạt động chăn nuôi vẫn được duy

trì; công tác quản lý, kiểm soát chăn nuôi, phát triển tái đàn gắn với phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh tiếp tục được tăng cường.

Tổng đàn trâu của tỉnh ước tính đạt 26.763 con, giảm 3,4% (-949 con) so với cùng kỳ. Hiện nay đàn trâu đang có xu hướng giảm do nuôi trâu thương phẩm hiệu quả kinh tế thấp, thịt trâu khó tiêu thụ ở địa phương.

Tổng đàn bò của tỉnh ước tính đạt 804.240 con, tăng 3,0% (+23.423 con) so với cùng kỳ. Trong đó, bò sữa có 23.978 con, tăng 73,5% (+10.157 con) so với cùng kỳ; đàn bò sữa tập trung chủ yếu của trang trại Bò sữa Gia Lai (Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên bò sữa Việt Nam) và Công ty bò sữa chăn nuôi Cao Nguyên tại xã Mang Yang.

Tổng đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) của tỉnh ước tính đạt 1.517.346 con, giảm 1,9% (-29.069 con) so với cùng kỳ. Hoạt động chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp của bệnh dịch tả lợn Châu Phi khiến khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai bị thiệt hại giảm 5,8% (-40.505 con) so với cùng kỳ, khu vực phía Tây Gia Lai không bị ảnh hưởng nhiều nên tổng số đàn lợn vẫn tăng 1,3% (+11.436 con) so với cùng kỳ.

Đàn gia cầm: Ước tính tổng đàn gia cầm toàn tỉnh có khoảng 17.810,1 nghìn con, tăng 4,5% (+767,3 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà có 15.503,5 nghìn con, tăng 5,5% (+808 nghìn con) so với cùng kỳ.

**Hình 10. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm**  
(Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ)



## 6.2. Lâm nghiệp

Triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng năm 2025; trong đó, chú trọng công tác phòng, chống cháy rừng, phá rừng, khai thác gỗ trái phép; tăng cường kiểm tra, kiểm soát vận chuyển lâm sản trái phép; xử lý, ngăn chặn kịp thời các đối tượng phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển gỗ trái phép. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp



luật trong lĩnh vực lâm nghiệp tại các thôn làng, nhất là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Công tác trồng rừng: Lũy kế từ đầu năm trồng được 15.345,1 ha, tăng 4,2% (+624,8 ha) so với cùng kỳ. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 9 tháng năm 2025 trồng được 1.324,4 nghìn cây, giảm 14,0% (-215,5 nghìn cây) so với cùng kỳ.

Lũy kế từ đầu năm sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.539.715 m<sup>3</sup>, tăng 6,1% (+89.182 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ, chủ yếu là các loại gỗ nguyên liệu dùng trong sản xuất và nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình.

Nhờ quản lý tốt công tác bảo vệ rừng nên trong tháng không xảy ra tình trạng cháy rừng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 02 vụ cháy rừng trồng, giảm 2 vụ so với cùng kỳ, diện tích rừng bị thiệt hại 6,2 ha, giảm 246,1 ha so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện và lập biên bản 49 vụ, diện tích rừng bị phá 17,0 ha, giảm 55,1% (-20,9 ha) so với cùng kỳ.

**Hình 11. Tình hình lâm nghiệp  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



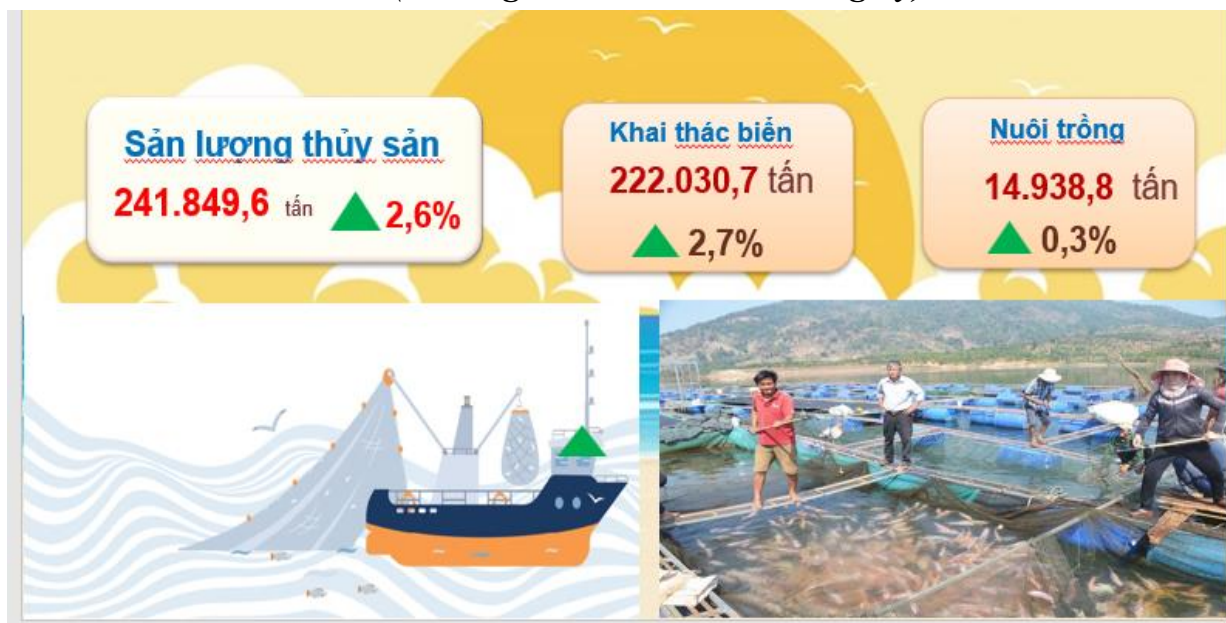
### 6.3. Thủy sản

Trong 9 tháng năm 2025, hoạt động khai thác thủy sản chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới trên biển, ngư dân đã chủ động di chuyển ngư trường nên sản lượng khai thác thủy sản vẫn duy trì ở mức tăng trưởng so với cùng kỳ 2024. Một số nghề khai thác chính được mùa, đặc biệt là cá ngừ và mực xà có giá trị cao, tạo động lực để ngư dân vươn khơi bám biển.

Sản lượng khai thác thủy sản biển 9 tháng năm 2025 ước đạt 222.030,7 tấn, tăng 2,7% (+5.856,9 tấn) so với cùng kỳ; trong đó: cá các loại sản lượng ước đạt 196.992,2 tấn, tăng 2,5% (+4.863,7 tấn) so với cùng kỳ; tôm sản lượng ước đạt 1.056,6 tấn, tăng 15,8% (+143,9 tấn) so với cùng kỳ và thủy sản khác sản lượng ước đạt 23.981,9 tấn, tăng 3,7% (+849,3 tấn) so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 9 tháng ước đạt 14.938,8 tấn, tăng 0,3% (+20,3 tấn) so với cùng kỳ.

**Hình 12. Sản lượng thủy sản  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



## 7. Sản xuất công nghiệp

Tình hình kinh tế - xã hội quý III năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược, căng thẳng thương mại liên quan đến thuế đối ứng của Hoa Kỳ, một số mặt hàng chủ lực như dệt may, da giày, gỗ, thép, thủy sản, điện tử... bị ảnh hưởng; giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, nhiều doanh nghiệp thu hẹp sản xuất. Trước tác động bất lợi từ kinh tế thế giới và áp lực chi phí trong nước, UBND tỉnh Gia Lai đã kịp thời triển khai đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tập trung cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án sản xuất công nghiệp đang triển khai đầu tư xây dựng đưa vào hoạt động sản xuất trong năm 2025. Do đó, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai cơ bản duy trì tăng trưởng ổn định, bước đầu phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương. Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2025 ước tăng 9,51%, góp phần hoàn thành mục tiêu kinh tế – xã hội năm 2025.

### 7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2025 tăng 2,19%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 8,18%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,3%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 7,23%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,18%.



So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2025 tăng 8,94%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 16,83%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,44%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 16,17%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,07%.

Tình hình sản xuất công nghiệp tỉnh Gia Lai 9 tháng năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,51% so với cùng kỳ, xu hướng tháng sau tăng cao hơn tháng trước. Cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,7%, phản ánh sự suy giảm ở mảng quặng kim loại nhưng có sự bù đắp từ khai khoáng khác. Cụ thể, khai thác quặng kim loại giảm rất mạnh (-93,96%) do trữ lượng suy kiệt, một số mỏ ngừng hoạt động, khiến sản lượng gần như không đáng kể. Trong khi đó, nhóm khai khoáng khác tăng 4,4%, chủ yếu nhờ khai thác đá, cát, đất sét phục vụ nhu cầu xây dựng hạ tầng, đặc biệt là các công trình trọng điểm sau sáp nhập.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,78%, là trụ cột chính của tăng trưởng công nghiệp. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất trang phục; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

**Hình 13. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,32% do một số sản phẩm tăng như: Thức ăn gia súc tăng 7,29%; thức ăn gia cầm tăng 15,44% do sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới, thúc đẩy sản xuất và cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi. Nhóm thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao do bổ sung thêm 01 doanh nghiệp chế biến tôm đông lạnh, góp phần chính thúc đẩy sản lượng tôm đông lạnh tăng 141,14%; Phi lê cá tăng 13,27% so với cùng kỳ. Sản phẩm sữa và kem tăng

12,19% do Công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Cao Nguyên có lượng sữa sản xuất tăng cao so với cùng kỳ. Ngành mía đường Gia Lai đang phục hồi mạnh nhờ Chính phủ và Bộ Công Thương duy trì biện pháp phòng vệ thương mại, giữ giá đường ổn định, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng đầu tư, góp phần thúc đẩy sản lượng đường RS tăng cao 20,78% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số sản phẩm giảm sản lượng: Tinh bột sắn giảm 5,07%; Đường RE giảm 3,61%; nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi giảm 19,86%.

- Sản xuất đồ uống giảm 2,39%, chủ yếu sản lượng bia đóng chai giảm 8,86% so với cùng kỳ.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 14,23%, phản ánh sự ổn định và phát triển của ngành may mặc trong tỉnh. Đây là một trong những điểm sáng nổi bật của hoạt động công nghiệp trong 9 tháng năm 2025.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,9%, đóng góp chính từ sản phẩm gạch ốp lát tăng rất mạnh (+174,26%). Nguyên nhân do có 2 dự án có vốn đầu tư lớn đi vào hoạt động gồm Công ty cổ phần Takao Bình Định và Công ty CP Công nghiệp Kamado.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 7,07%, nổi bật là sản phẩm ống thép với mức tăng 36,69%. Mức tăng này chủ yếu đến từ việc doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong những tháng đầu năm nhằm tận dụng nguyên liệu tồn kho. Tuy nhiên, đà tăng trưởng của ngành đang có dấu hiệu chững lại do nhu cầu tiêu thụ suy giảm, chịu ảnh hưởng từ những biến động bất ổn của thị trường cả trong nước và quốc tế.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,86% so với cùng kỳ và có xu hướng tăng chậm lại so với các tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025. Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế trên địa bàn tỉnh Gia Lai đang đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách thuế thương mại của Hoa Kỳ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành, việc Mỹ chính thức áp thuế 20% đã khiến các doanh nghiệp lâm vào tình trạng giảm đơn hàng, kéo theo sản lượng sản xuất và tốc độ tăng trưởng chững lại.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 15,9%. Sản lượng điện tăng trưởng mạnh, chủ yếu nhờ vào sản lượng thủy điện, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng ngành, tăng 21,16% so với cùng kỳ do mở rộng nhà máy thủy điện Yaly với vốn đầu tư 6.398 tỷ đồng, công suất thiết kế 360 MW. Ngoài ra, mùa mưa đến sớm, lượng nước dồi dào giúp các hồ chứa tích trữ tốt, nâng cao hiệu

suất phát điện. Điện gió cũng ghi nhận mức tăng 25,24% nhờ điều kiện gió thuận lợi. Điện mặt trời tăng nhẹ 0,9% do thời tiết nhiều mây và sự cắt giảm huy động điện mặt trời trong một số thời điểm.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,45%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,24%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 33,14%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 16,72% do đầu tư kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

### ***7.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo***

So với tháng trước, Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2025 giảm 2,86%, chủ yếu do một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có lượng tiêu thụ giảm trong tháng 9 như: Sản xuất đồ uống giảm 11,82%; sản xuất trang phục giảm 36,45%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 9,75%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2025 tăng 7,29% so với cùng kỳ. Nhiều ngành có chỉ số tiêu thụ tốt như: Chế biến thực phẩm tăng 15,98%; Sản xuất đồ uống tăng 12,22%; Chế biến gỗ tăng 39,73%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 45,69%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2025 tăng 7,77% so với cùng kỳ, do nhiều ngành công nghiệp tiêu thụ tốt ở các tháng gần đây. Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Chế biến gỗ tăng 27,94%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,93%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 25,46%.

### ***7.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo***

Lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2025 tăng 2% so với tháng trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho cao như: Dệt tăng 24,72%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,97%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 16,06%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 41,81%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 12,26%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 42,47%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2025 tăng 7,08% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 46,63%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 57,16%; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 87,66%. Một

số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến gỗ giảm 29,5%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 52,6%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 68,89%.

#### 7.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2025 của tỉnh Gia Lai mới sau sáp nhập giảm 1,92% so với tháng trước do tác động từ ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,06% do đang vào cuối vụ sản xuất.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2025 tăng 5,59% so với cùng kỳ. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,05%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 3,62%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,8%. Riêng ngành khai khoáng giảm 1,92%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,35%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,22%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,16%.

**Hình 14. Một số chỉ số chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



## 8. Thương mại, dịch vụ

### 8.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Chín hoạt động bán lẻ hàng hóa tiếp tục diễn ra sôi động, lễ Quốc khánh 02/9 năm nay người lao động được nghỉ 04 ngày liên tục, đây là đợt nghỉ dài ngày cuối cùng kết thúc kỳ nghỉ hè để bước vào năm học mới. Lượng khách đến mua sắm tại các trung tâm thương mại và tham quan tại các khu vui chơi, các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tăng hơn so với những ngày bình thường. Dịp

*Lễ Quốc khánh 02/9, tỉnh đã tổ chức chuỗi các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch diễn ra góp thêm sắc màu mùa lễ hội. Bão số 7 (tên quốc tế là Tapah) đổ bộ vào đầu tháng 9, tỉnh Gia Lai không bị ảnh hưởng trực tiếp, nên giá cả biến động không nhiều, thị trường các mặt hàng phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh không có biến động bất thường, nguồn cung được bảo đảm.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025 ước đạt 17.442,4 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,2% so với tháng trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 12.738,7 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.796,4 tỷ đồng, giảm 8,2% so với tháng trước và tăng 33,8% so với cùng kỳ; ngành du lịch lữ hành đạt 150,6 tỷ đồng, giảm 7,9% so với tháng trước và tăng 39,2% so với cùng kỳ; ngành dịch vụ đạt 1.756,7 tỷ đồng, không biến động so với tháng trước và tăng 27,1% so với cùng kỳ.

Tình hình bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động. Tỉnh Gia Lai đã có nhiều chương trình kích cầu du lịch vô cùng hấp dẫn đến đông đảo người dân, du khách trong và ngoài nước, cùng với chuỗi các sự kiện của Lễ hội tinh hoa Đại ngàn - Biển xanh hội tụ năm 2025 với chủ đề “Khát vọng Biển xanh - Đại ngàn tỏa sáng” là hoạt động ý nghĩa chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 02/9, đồng thời chào mừng thành lập tỉnh Gia Lai mới từ ngày 01/7/2025, góp phần quảng bá hình ảnh du lịch Gia Lai và thúc đẩy việc thu hút khách du lịch đến tỉnh. Do đó, lượng khách du lịch các tỉnh đến địa phương tăng cao, đã tác động tích cực đến doanh thu bán lẻ hàng hóa và duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 149.012 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2025 ước tính đạt 110.467,5 tỷ đồng, chiếm 74,1% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,3%; Hàng hóa khác tăng 14,5%; Ô tô các loại tăng 13,2%; Đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị tăng 11,4%; Vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 13,2%; Hàng may mặc tăng 7,6%; xăng dầu tăng 5,4%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 5,2%...

Với nhiều tiềm năng lợi thế, tỉnh Gia Lai đã triển khai nhiều hoạt động văn hóa, thể thao để kích cầu du lịch, một số chương trình đặc sắc lần đầu tiên tổ chức đã thu hút lượng lớn du khách tham gia, thúc đẩy các ngành lưu trú, ăn uống, lữ hành, vui chơi, giải trí tăng trưởng. Khi bắt đầu bước vào mùa du lịch hè, tỉnh đã

có nhiều chương trình kích cầu du lịch hấp dẫn đông đảo người dân, du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là các cơ quan, công ty, đơn vị có nhu cầu tổ chức hội nghị, hội thảo,... Các dịch vụ này giúp gia tăng sự hài lòng của du khách và kéo dài thời gian lưu trú. Nhờ lượng khách du lịch nội địa và quốc tế đến Quy Nhơn và các khu vực khác của tỉnh Gia Lai tăng mạnh, nhiều khách sạn đã đạt tỷ lệ lấp đầy cao, đặc biệt trong mùa du lịch hè. Ngoài ra, các lễ hội ẩm thực được tổ chức để quảng bá đặc sản như bánh hời, bún chả cá, và các món ăn chế biến từ hải sản, thu hút du khách, góp phần tăng doanh thu ngành ăn uống. Sau khi sáp nhập, tỉnh Gia Lai đã hình thành không gian du lịch mới trải dài “*từ biển xanh đến đại ngàn*”, đồng thời có nhiều điều kiện thuận lợi để kết nối liên vùng, mở rộng thị trường và phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng. Gia Lai là tỉnh có diện tích đất tự nhiên lớn thứ hai cả nước, sở hữu tiềm năng và thế mạnh về du lịch với rừng và biển. Đối với các xã phía Tây Gia Lai, khai thác và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống gắn liền với việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Các xã phía Đông phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở làng chài, khám phá biển đảo, khai thác các di tích lịch sử, văn hóa lâu đời....

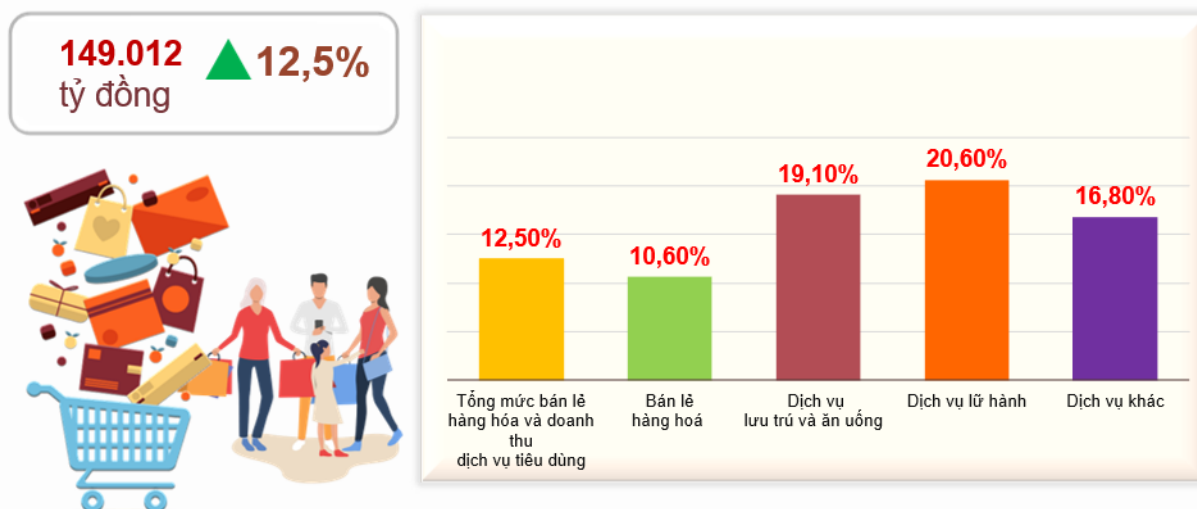
Các hoạt động du lịch phát triển, lượng người tập trung về phía Đông Gia Lai do sáp nhập tỉnh đã thêm phần thúc đẩy các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng năm 2025 ước tính đạt 22.877,8 tỷ đồng, chiếm 15,4% tổng mức, tăng 19,1% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.771,2 tỷ đồng, tăng 17,9%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 20.106,6 tỷ đồng, tăng 19,3%.

Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng năm 2025 ước tính đạt 1.041,7 tỷ đồng, chiếm 0,7% tổng mức, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 9 tháng năm 2025 ước tính đạt 14.625,0 tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng mức, tăng 16,8% so với cùng kỳ. Cụ thể: Dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 4.411,8 tỷ đồng, tăng 21,0%; Dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 1.683,4 tỷ đồng, tăng 15,6%; Dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 677,7 tỷ đồng, tăng 16,3%; Dịch vụ y tế ước đạt 1.507,1 tỷ đồng, tăng 17,9%; Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 2.926,6 tỷ đồng, tăng 16,8%; Dịch vụ khác ước đạt 3.418,4 tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ.



**Hình 15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



## 8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa<sup>5</sup>

Kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro thách thức như xung đột và căng thẳng địa chính trị, thuế đối ứng của Mỹ, lạm phát đang hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, rủi ro lãi suất tăng và biến động tỷ giá hối đoái. Trước những thách thức này, doanh nghiệp trong tỉnh không ngừng nỗ lực để thích ứng, vừa giữ vững thị trường truyền thống, vừa chủ động mở rộng sang các thị trường mới tiềm năng. Song song đó với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát từ Lãnh đạo tỉnh, các doanh nghiệp đã tận dụng triệt để các Hiệp định thương mại tự do (FTA) nhằm nâng cao sức cạnh tranh, không ngừng đổi mới sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận mở rộng thêm thị trường mới và góp phần duy trì đà tăng trưởng ổn định cho kinh tế tỉnh. Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2025 vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

Tháng Chín, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tỉnh Gia Lai ước đạt 320,3 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025 tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 3.498,8 triệu USD, tăng 22,9% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 2.776,1 triệu USD, tăng 25,8%; nhập khẩu ước đạt 722,7 triệu USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 2.053,4 triệu USD. Cụ thể:

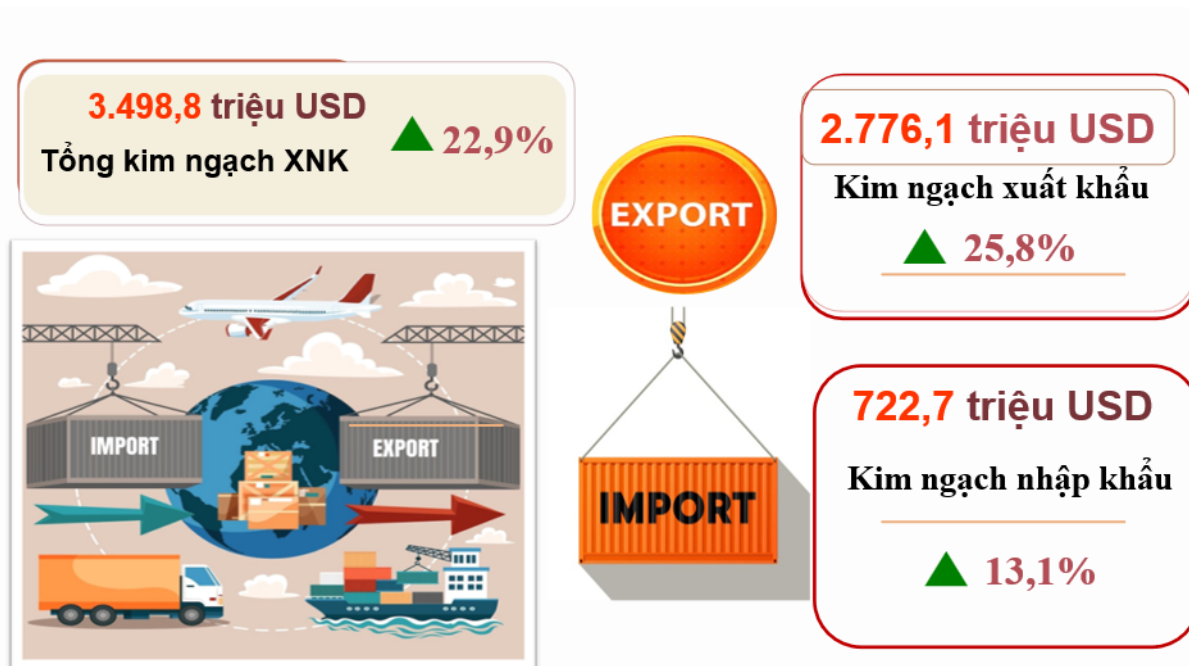
<sup>5</sup> Thống kê tỉnh Gia Lai thu thập thông tin, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa phía Đông Gia Lai theo Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định.

Đối với Tây Gia Lai, Thống kê tỉnh Gia Lai không thực hiện cuộc điều tra này, nên số liệu hàng hóa xuất nhập khẩu thu thập, tổng hợp từ báo cáo các Chi cục Hải quan khu vực.

- Đối với Đông Gia Lai: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2025 ước đạt 202 triệu USD, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025 tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 1.730,9 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 1.357,5 triệu USD, tăng 6,3%; nhập khẩu ước đạt 373,4 triệu USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 984,1 triệu USD.

- Đối với phía Tây Gia Lai: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2025 ước đạt 118,3 triệu USD, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025 tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 1.767,9 triệu USD, tăng 42,8% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 1.418,6 triệu USD, tăng 52,5%; nhập khẩu ước đạt 349,3 triệu USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 1.069,3 triệu USD.

**Hình 16. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2025 tỉnh Gia Lai**



*a) Phía Đông Gia Lai*

*Xuất khẩu hàng hóa phía Đông Gia Lai:* Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 9/2025 ước thực hiện 159,9 triệu USD, tăng 40,9% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, KNXK ước thực hiện 1.357,5 triệu USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 27,6 triệu USD, chiếm 2,0%

<sup>7</sup> Nguồn từ Báo cáo số 1372/BC-SGDĐT ngày 22/9/2025 về Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 09 tháng năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng năm 2025.

trong tổng giá trị xuất khẩu, giảm 31,7% so với cùng kỳ; kinh tế tư nhân ước đạt 1.092,9 triệu USD, chiếm 80,5%, tăng 8,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 237,0 triệu USD, tăng 3,9%, chiếm 17,5% so với cùng kỳ.

*Nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu trong 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ:* Nhóm thủy sản với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 119 triệu USD, tăng 26%; Mặt hàng gỗ xuất khẩu ước đạt 337,8 triệu USD, tăng 7,2%; Nhóm hàng sản phẩm gỗ (bàn ghế gỗ) ước đạt 332,9 triệu USD, tăng 2,7%; Nhóm hàng dệt may xuất khẩu ước đạt 323,8 triệu USD, tăng 25,5%... Ngược lại cũng có một số nhóm ngành hàng giảm, cụ thể: Nhóm hàng gạo xuất khẩu ước đạt 27,6 triệu USD, giảm 31,7%; Nhóm hàng sắn và sản phẩm từ sắn xuất khẩu ước đạt 53,9 triệu USD, giảm 7,9%; Nhóm quặng và khoáng sản khác xuất khẩu ước đạt 19,2 triệu USD, giảm 9,2%; Sản phẩm từ chất dẻo (sản phẩm chính là bàn ghế nhựa giả mây) xuất khẩu ước đạt 130,3 triệu USD, giảm 10,5%.

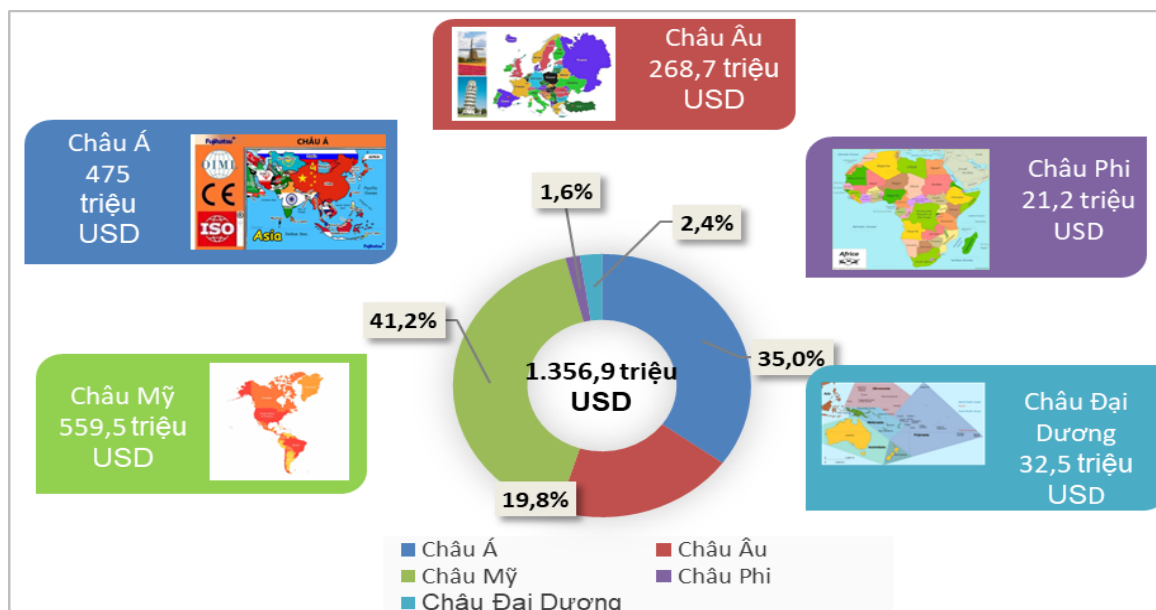
**Hình 17. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2025 phía Đông Gia Lai**



*Thị trường xuất khẩu hàng hóa trực tiếp 9 tháng năm 2025:* Xuất khẩu trực tiếp ước đạt 1.356,9 triệu USD qua 5 thị trường của 5 Châu lục, chiếm 99,96% trong kim ngạch xuất khẩu; trong đó, Châu Mỹ vẫn là nền tảng chủ đạo ước đạt 559,5 triệu USD (với 25 nước), tăng 13% so với cùng kỳ, chiếm 41,2% trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa của phía Đông Gia Lai, trong đó: Hoa Kỳ tiếp tục là đối tác xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 9 tháng năm 2025 ước đạt 517,9 triệu USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ, chiếm 38,2% trong tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp. Nhật Bản và Trung Quốc lần lượt đứng thứ hai và thứ ba, cho thấy sự ổn định trong quan hệ thương mại với các thị trường truyền thống. Cụ thể, một số mặt hàng chủ yếu xuất qua thị trường Mỹ như: Sản phẩm gỗ ước đạt 177,2 triệu USD, tăng 1,8%, chiếm 13,1%; Hàng dệt, may ước đạt 209,1 triệu USD,

tăng 38% so với cùng kỳ, chiếm 15,4%. Tiếp đến là thị trường Nhật Bản (247,3 triệu USD), tăng 19,7% so với cùng kỳ, chiếm 18,2% và Trung Quốc (128,8 triệu USD), giảm 28,1% so với cùng kỳ, chiếm 9,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của tỉnh đã góp phần cân cân thương mại và giảm áp lực từ nhập siêu.

**Hình 18. Thị trường xuất khẩu hàng hóa trực tiếp 9 tháng năm 2025 phía Đông Gia Lai (so với cùng kỳ năm 2024)**



*Nhập khẩu hàng hóa phía Đông Gia Lai:* Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 9/2025 ước đạt 42,1 triệu USD, giảm 7,4% so với cùng kỳ. Tính chung KNNK 9 tháng năm 2025 ước đạt 373,4 triệu USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ. trong đó: khu vực kinh tế tư nhân ước đạt 258,8 triệu USD, chiếm 69,3% trong tổng giá trị nhập khẩu, giảm 10,9% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 114,7 triệu USD, chiếm 30,7%, tăng 17,2% so với cùng kỳ.

*Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu trong 9 tháng năm 2025:* Nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 90 triệu USD, tăng 48,3%; Vải các loại ước đạt 69,4 triệu USD, tăng 23,8%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 78,3 triệu USD, tăng 10,1%; Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 44,8 triệu USD, tăng 12%... Bên cạnh các nhóm hàng tăng cũng có một số nhóm ngành hàng giảm như: Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 22,4 triệu USD, giảm 16,9%; Gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 24,5 triệu USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

*Thị trường nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2025:* Giá trị nhập khẩu trực tiếp ước đạt 373,4 triệu USD, nhập khẩu từ 5 Châu lục, cụ thể: Châu Á ước đạt 294,5 triệu USD, chiếm 78,9%; Châu Âu ước đạt 26,4 triệu USD, chiếm 7,1%; Châu Mỹ ước đạt 32,4 triệu USD, chiếm 8,7%; Châu Đại Dương ước đạt 6,9 triệu

USD, chiếm 1,8%; Châu Phi ước đạt 13,2 triệu USD, chiếm 3,5% so kim ngạch nhập khẩu trực tiếp.

*b) Phía Tây Gia Lai*

- Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 năm 2025 ước thực hiện 82,0 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 12,0% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, KNXK ước thực hiện 1.418,6 triệu USD, tăng 52,5% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 9 năm 2025 ước thực hiện 36,3 triệu USD, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 18,6% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, KNNK ước thực hiện 349,3 triệu USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ.

**Bảng 1. Chỉ tiêu xuất – nhập khẩu hàng hóa phía Tây Gia Lai**

| XNK                       | Năm 2024 (Triệu USD) |                  | Năm 2025 (Triệu USD) |                |                  | So sánh (%)                              |                                      |                                                      |
|---------------------------|----------------------|------------------|----------------------|----------------|------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                           | Thực hiện tháng 9    | Cộng dồn 9 tháng | Sơ bộ tháng 8        | Dự ước tháng 9 | Cộng dồn 9 tháng | Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước | Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ |
| <b>Tổng kim ngạch XNK</b> | <b>103,7</b>         | <b>1.238,1</b>   | <b>116,7</b>         | <b>118,3</b>   | <b>1.767,9</b>   | <b>101,4</b>                             | <b>114,0</b>                         | <b>142,8</b>                                         |
| 1. Xuất khẩu              | 73,2                 | 930,2            | 80,9                 | 82,0           | 1.418,6          | 101,3                                    | 112,0                                | 152,5                                                |
| 2. Nhập khẩu              | 30,5                 | 307,9            | 35,8                 | 36,3           | 349,3            | 101,4                                    | 118,6                                | 113,4                                                |

(Nguồn dữ liệu hành chính của các Chi cục Hải quan khu vực)

**8.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh tháng 9 tăng khá chủ yếu do nhu cầu đi lại của cán bộ công chức do sắp nhập tỉnh, kỳ nghỉ lễ Quốc Khánh 02/9 kéo dài (từ ngày 30/8-02/9) nên lượt khách tham quan du lịch cũng tăng cao góp phần thúc đẩy doanh thu chung của ngành vận tải kho bãi so với tháng trước và so với cùng kỳ.

*a) Vận tải hành khách*

Tháng 9/2025, khối lượng vận chuyển đạt 7,1 triệu lượt khách, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 12,9% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 947,7 triệu lượt khách.km, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 17,4% so với cùng kỳ.



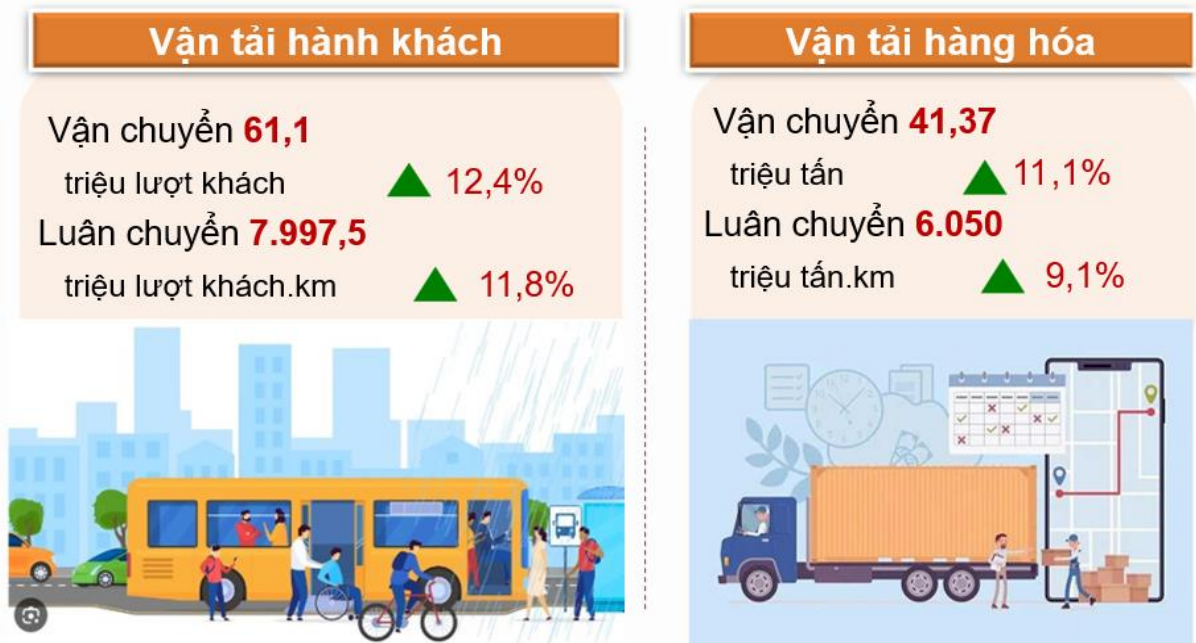
Tính chung 9 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 61,1 triệu hành khách, tăng 12,4% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 7.997,5 triệu hành khách.km, tăng 11,8% so với cùng kỳ.

*b) Vận tải hàng hóa*

Khối lượng vận chuyển đạt 4,95 triệu tấn, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,8% với cùng kỳ; Khối lượng luân chuyển ước đạt 772,14 triệu tấn.km, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 41,37 triệu tấn, tăng 11,1% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển ước đạt 6.050 triệu tấn.km, tăng 9,1% so với cùng kỳ.

**Hình 19. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển vận tải hành khách, hàng hóa (9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**

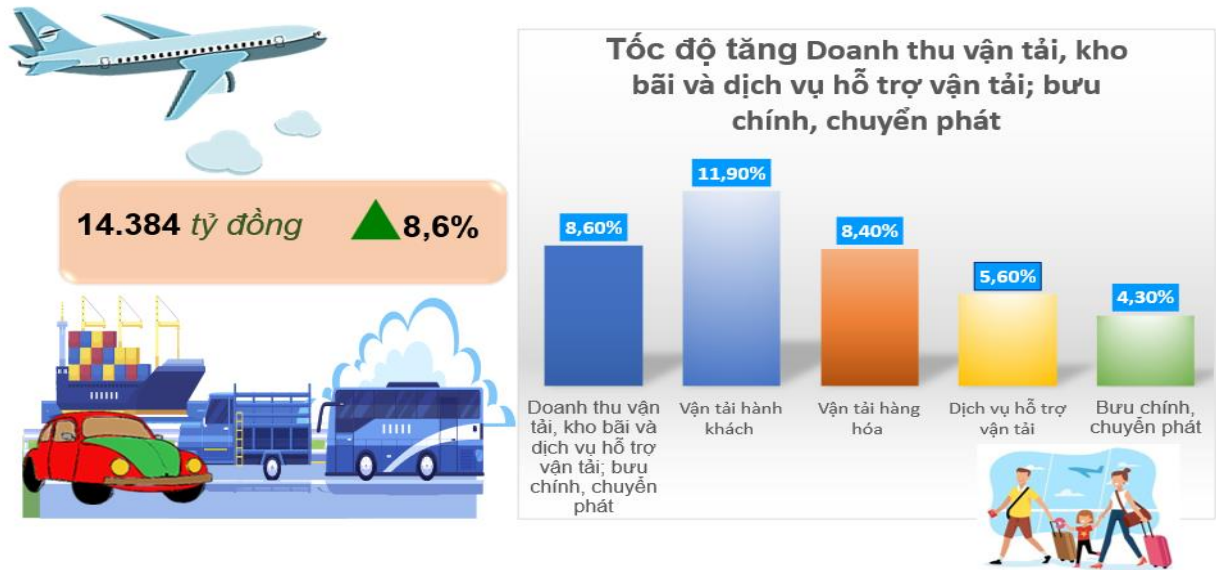


*c) Doanh thu vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát*

Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước tháng 9 năm 2025 đạt 1.757,4 tỷ đồng, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ; Trong đó, vận tải hành khách đạt 457,7 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 868,1 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 407,3 tỷ đồng, tăng 8,9% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ; Doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 24,3 tỷ đồng, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ.



**Hình 20. Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa  
(9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Tính chung 9 tháng năm 2025, doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 14.384 tỷ đồng tăng 8,6% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 3.870,3 tỷ đồng, tăng 11,9%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 6.915,3 tỷ đồng, tăng 8,4%; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.381,9 tỷ đồng tăng 5,6%; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 216,5 tỷ đồng, tăng 4,3% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 9 năm 2025 ước đạt 1.195 nghìn TTQ, giảm 2,9% so với tháng trước, giảm 1,1% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 10.601,6 nghìn TTQ, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

## **9. Các vấn đề xã hội**

### **9.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe**

Ngành Y tế đã duy trì tốt hoạt động kiểm tra, giám sát dịch tễ, và quản lý đối tượng có nguy cơ. Các hoạt động kiểm soát và phòng, chống một số bệnh xã hội (lao, tâm thần, HIV/AIDS), một số bệnh không lây nhiễm (tim mạch, tăng huyết áp, ung thư, đái tháo đường, rối loạn thiếu iốt), bệnh nghề nghiệp, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính,.. được ngành Y tế phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện đúng tiến độ, đạt yêu cầu đề ra.

Đối với công tác y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng trẻ em: Duy trì tốt hoạt động điều tra, giám sát dịch tễ, kiểm dịch và quản lý đối tượng có nguy cơ. Chuẩn bị sẵn sàng thuốc, hóa chất, nhân lực, thiết bị và chủ động, quyết liệt triển khai các giải pháp phòng,

chống dịch bệnh.

Trong 9 tháng năm 2025, dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Sở Y tế thường xuyên chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, các Trung tâm Y tế và Trạm Y tế tổ chức giám sát dịch bệnh tại cộng đồng, hướng dẫn các đơn vị, địa phương phòng chống dịch bệnh. Duy trì tốt công tác tiêm chủng mở rộng, đã xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2026-2028 trên địa bàn tỉnh. Các hoạt động kiểm soát và phòng, chống một số bệnh xã hội (lao, tâm thần, HIV/AIDS), một số bệnh không lây nhiễm phổ biến (tim mạch, tăng huyết áp, ung thư, đái tháo đường, rối loạn thiếu iốt), bệnh nghề nghiệp, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính,.. được ngành Y tế phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện đúng tiến độ, đạt yêu cầu đề ra.

**Bảng 2. Một số chỉ số hoạt động chủ yếu ngành Y tế**

| TT | Chỉ số hoạt động                                            | ĐVT   | Thực hiện 9 tháng năm 2024 | Thực hiện 9 tháng năm 2025 | Thực hiện 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%) |
|----|-------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
| 1  | Số mắc bệnh sốt xuất huyết                                  | Người | 3.600                      | 2.221                      | <i>Giảm 1.379</i>                             |
| 2  | Số mắc bệnh tay chân miệng                                  | Người | 659                        | 551                        | <i>Giảm 108</i>                               |
| 3  | Số mắc bệnh sốt rét                                         | Người | 0                          | 0                          | <i>Tương đương</i>                            |
| 4  | Số bệnh nhân tâm thần đang quản lý                          | Người | 10.068                     | 10.615                     | <i>Tăng 547</i>                               |
| 5  | Số người nhiễm mới HIV                                      | Người | 138                        | 105                        | <i>Giảm 33</i>                                |
| 6  | Số mắc mới bệnh lao phổi AFB(+)                             | Người | 522                        | 465                        | <i>Giảm 57</i>                                |
| 7  | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai $\geq 4$ lần trong 3 kỳ      | %     | 77,9                       | 82,7                       | <i>Tăng 4,8%</i>                              |
| 8  | Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm đầy đủ vắc xin phòng uốn ván | %     | 88,7                       | 89,4                       | <i>Tăng 0,7%</i>                              |
| 9  | Số tử vong mẹ tính trên 100.000 trẻ đẻ sống                 | Người | 02                         | 06                         | <i>Tăng 04</i>                                |
| 10 | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ                | %     | 59,6                       | 63,8                       | <i>Giảm 8,7%</i>                              |

**\* Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm:** Triển khai tốt các chiến dịch truyền thông tại cộng đồng; tăng cường vào Tháng hành động vì An toàn thực phẩm, trước và trong các dịp nghỉ lễ, Tết, tết Trung thu các hội nghị, sự kiện thể thao, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh. Duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, chú trọng hậu kiểm và giám sát về đảm bảo an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, cung ứng thực phẩm, dịch vụ ăn uống. Hiện nay, trên địa bàn

tỉnh quản lý 13.302 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống, trong đó: có 4.230 cơ sở thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận, đã có 3.243 cơ sở được cấp, đạt tỷ lệ 76,7%, đặc biệt tỷ lệ cấp giấy chứng nhận ở tuyến tỉnh đạt 98,7% (917/929 cơ sở).

Trong 9 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ ngộ độc thực phẩm với 160 người mắc bệnh, đã được cấp cứu kịp thời, không có trường hợp tử vong. Nguyên nhân ngộ độc chủ yếu là do ăn nấm chưa rõ loại, thức ăn trong tiệc tân gia và độc tố tự nhiên trong thịt cóc. Các vụ ngộ độc này đều gây ra hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe, tuy nhiên đã được kiểm soát kịp thời.

### **9.2. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 9/2025 (từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, giảm 13,0% (-6 vụ) so với tháng trước và giảm 26,5% (- 23 vụ) so với cùng kỳ; làm 27 người chết, giảm 28,9% (-11 người) so với tháng trước và giảm 42,6% (-20 người) so với cùng kỳ năm trước; làm 27 người bị thương, không tăng/giảm so với tháng trước và giảm 25,0% (-9 người) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 508 vụ tai nạn giao thông, giảm 30,3% (- 222 vụ); làm 380 người chết, tăng 0,3% (+1 người); làm 313 người bị thương, giảm 40,8% (-221 người) so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 1 tháng trong 9 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 57 vụ tai nạn giao thông, làm 42 người chết và 35 người bị thương.

### **9.3. Giáo dục<sup>7</sup>**

Trong 9 tháng năm 2025, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên và kịp thời của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, các chỉ tiêu được giao kịp thời, đúng quy định.

Quy mô mạng lưới trường lớp các cấp học được củng cố, mở rộng và phân bổ đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; tỷ lệ trẻ em mầm non được tiếp cận giáo dục tăng lên hàng năm.

Việc tổ chức đào tạo nghề linh hoạt xuống tận địa bàn làng, xã phù hợp với yêu cầu nguyện vọng và phong tục tập quán của người lao động. Người học không phải đóng học phí, đào tạo tại chỗ và đã được trang bị những kiến thức cần thiết phù hợp để có thể áp dụng ngay vào sản xuất. Người lao động trong độ tuổi

<sup>7</sup> Nguồn từ Báo cáo số 1372/BC-SGDĐT ngày 22/9/2025 về Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 09 tháng năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng năm 2025.

lao động không phân biệt trình độ văn hóa có nhu cầu học nghề đều được tiếp nhận vào học nghề.

Đến tháng 9/2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 472 trường mầm non, mẫu giáo, 535 cơ sở độc lập tự thực với 5.493 nhóm, lớp và 133.933 trẻ em trong độ tuổi đến trường. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ngày càng được cải thiện; 100% trường lớp mầm non đảm bảo tuyệt đối an toàn cho trẻ. Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày đạt 95%, tỷ lệ trẻ em học bán trú đạt 80,09%. Xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 59,97% vượt chỉ tiêu đề ra 9,95%.

Đến tháng 9/2025, toàn tỉnh có 407 trường tiểu học, 87 trường phổ thông có cấp tiểu học. Tổng số lớp 9.614 với 291.609 học sinh trong đó có 94.680 học sinh là người dân tộc thiểu số; số học sinh được tổ chức học 2 buổi/ngày (học 9 đến 10 buổi/tuần) đạt tỉ lệ 47,84%. Tuyển sinh trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%. Huy động học sinh trong độ tuổi tiểu học (6-11 tuổi) ra lớp đạt tỷ lệ trên 99,9%. Hạn chế tối đa tỷ lệ học sinh bỏ học xuống còn 0,03%. Học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỷ lệ 96,5%.

Hoàn thành kế hoạch năm học 2024-2025 cấp trung học theo Khung thời gian năm học 2024-2025; hoàn thành các báo cáo tổng kết các lĩnh vực giáo dục trung học; chỉ đạo công tác tổ chức ôn tập cho học sinh lớp 12, tham gia tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Ban hành các hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2025; hướng dẫn tổ chức dạy 02 buổi/ngày; hướng dẫn thực hiện nội dung tài liệu giáo dục địa phương; hỗ trợ công tác học sinh chuyển trường khi sáp nhập tỉnh Gia Lai và Bình Định; kế hoạch huy động học sinh THCS đến trường; kế hoạch nâng cao chất lượng Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026; hướng dẫn công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá học sinh cấp THCS và cấp THPT.

Đối với tài liệu giáo dục địa phương lựa chọn các nội dung/chủ đề trong tài liệu giáo dục địa phương được Bộ GDĐT phê duyệt để tổ chức dạy học trong năm học 2025-2026, bảo đảm phù hợp với đặc điểm của đơn vị hành chính sau sắp xếp và đáp ứng được yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông.

#### **9.4. Văn hóa, thể dục và thể thao**

a) *Về văn hóa:* Đã xây dựng và tổ chức thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước, của tỉnh như: Tỉnh Bình Định đã chỉ đạo tổ chức: Lễ Kỷ niệm 236 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa; Lễ Kỷ niệm 50 năm giải phóng Bình Định; Liên hoan Truyền hình toàn quốc lần thứ 42; Lễ kỷ niệm 70 năm hoàn thành việc chuyển

quân tập kết ra Bắc của cán bộ, chiến sĩ, đồng bào và học sinh miền Nam tại Quy Nhơn; Lễ hội Du lịch hè 2025, Giải chạy VnExpress Marathon 2025...; tỉnh Gia Lai đã tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 50 năm ngày Giải phóng tỉnh Gia Lai (17/3), ngày Hội Văn hóa các dân tộc tỉnh Gia Lai lần thứ IV, Cuộc thi nghề đan lát, dệt thổ cẩm và ẩm thực truyền thống tạo ra các sản phẩm phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh,... Triển khai đến các xã, phường, các bảo tàng về việc tăng cường quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất xây dựng Khung nhiệm vụ triển khai Chương trình nghiên cứu tổng thể toàn diện Di tích khảo cổ Rộc Tung - Gò Đá, đá cũ An Khê.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương. Các hoạt động thể thao quần chúng, các giải thi đấu thể thao trong tỉnh được triển khai theo kế hoạch.

*b) Về thể dục, thể thao:* Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển thể thao giai đoạn 2021 - 2025, đề xuất phương hướng xây dựng Đề án phát triển thể thao giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2045. Đã cho chủ trương các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia các giải quốc gia, khu vực như: Giải Vô địch Wushu các đội mạnh quốc gia, Giải Điền kinh Vô địch quốc gia, Giải Cờ vua Miền Trung - Tây Nguyên mở rộng, Giải Vô địch Võ cổ truyền quốc gia lần thứ 34,.....

*c) Về du lịch:* Công tác quản lý và tổ chức các hoạt động du lịch tiếp tục được duy trì thường xuyên. Trong thời gian qua, ngành Du lịch đã tổ chức nhiều hoạt động, sự kiện, lễ hội văn hóa, thể thao và du lịch như: Giải Vô địch Bóng rổ trẻ 3x3 toàn quốc; Giải Cờ Vua miền Trung và Tây Nguyên mở rộng; Giải Vô địch Võ cổ truyền toàn quốc lần thứ 34; Giải Golf vô địch quốc gia; Giải vô địch Kickboxing trẻ Quốc gia năm 2025; Giải Vô địch trẻ Kickboxing tỉnh lần I năm 2025;... Triển khai tổ chức Lễ hội tinh hoa Đại Ngàn - Biển xanh hội tụ năm 2025. Bên cạnh tổ chức tốt các sự kiện, sản phẩm du lịch mới, ngành du lịch đã tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành quy định trong hoạt động kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú; kiểm tra hoạt động vận tải khách du lịch và hoạt động của hướng dẫn viên du lịch; tạo hình ảnh về một không gian đẹp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút du khách trong và ngoài nước.

## **9.5. Tình hình môi trường**

### *a) Vi phạm môi trường*

Trong tháng 9/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường; Lũy kế 9 tháng năm 2025, đã phát hiện 127 vụ vi phạm môi trường, giảm 45,7%

(- 107 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 103 vụ, giảm 55,2% (- 127 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 947,5 triệu đồng, giảm 14,1% (- 156 triệu đồng).

*b) Tình hình thiên tai*

Trong tháng 9/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiệt hại do thiên tai; Tính chung 9 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã xảy ra 49 vụ thiệt hại làm 02 người chết, 4 người mất tích và 3 người bị thương; Thiệt hại về vật chất là 182 căn nhà bị hư hại, 441,3 ha lúa và 3,3 ha hoa màu bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại 20.565,2 triệu đồng.

## **II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 3 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

Trên cơ sở kết quả đạt được 9 tháng năm 2025, để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 ở mức cao nhất, trong thời gian tới cần tập trung cần triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1) Trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, yêu cầu then chốt là duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, hoàn thành kế hoạch năm. Các nhiệm vụ bao gồm: tiếp tục triển khai sản xuất vụ Mùa, chuẩn bị điều kiện cho vụ Đông xuân 2025–2026; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển nuôi trồng thủy sản; xây dựng các mô hình cánh đồng mẫu lớn, nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời phát triển chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản xuất.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi, cần duy trì công tác giám sát chặt chẽ, đặc biệt với dịch tả lợn châu Phi tại các địa bàn có nguy cơ cao. Các giải pháp gồm: phối hợp triển khai khử trùng, tiêu độc triệt để tại vùng dịch; công bố dịch khi đủ điều kiện; tăng cường tiêm phòng vaccine cho đàn gia súc, gia cầm. Song song đó, đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, coi đây là hướng đi bền vững nhằm nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

(2) Đảm bảo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh có đóng góp lớn cho tăng trưởng, tăng thu ngân sách địa phương; tăng cường thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; luôn đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

(3) Phát triển hạ tầng kết nối: khảo sát, nghiên cứu và đề xuất đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông giữa hai khu vực Bình Định (cũ) và Gia Lai (cũ), tạo không



gian phát triển mới; đầu tư hạ tầng thủy lợi quy mô lớn ở khu vực Gia Lai, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn.

(4) Đa dạng hóa thị trường và nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa: duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu hiện có; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ, áp dụng tiêu chuẩn quản lý quốc tế; đẩy mạnh thương mại điện tử, phát triển dịch vụ logistics để giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời chú trọng phát triển thị trường trong nước, tạo đầu ra ổn định cho nông sản và hàng hóa địa phương./.

***Nơi nhận:***

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - CTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Đăng Website TKT;
- Lưu: VT, TKTH.

**TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Phan Quốc Hùng**

# 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III và 9 tháng năm 2025 theo giá hiện hành

|                                    |                               |                              | Triệu đồng          |                     |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                    | Thực hiện quý<br>III năm 2025 | Ước tính 9<br>tháng năm 2025 | Cơ cấu (%)          |                     |
|                                    |                               |                              | Quý III<br>năm 2025 | 9 tháng<br>năm 2025 |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>68.174.952</b>             | <b>184.999.149</b>           | <b>100,00</b>       | <b>100,00</b>       |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b>   |                               |                              |                     |                     |
| Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)        | 17.868.007                    | 47.411.938                   | 26,21               | 25,63               |
| Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng) | 20.210.897                    | 54.688.356                   | 29,65               | 29,56               |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>       | <i>15.405.382</i>             | <i>42.938.952</i>            | <i>22,60</i>        | <i>23,21</i>        |
| Khu vực III (Dịch vụ)              | 26.834.667                    | 75.302.797                   | 39,36               | 40,70               |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3.261.381                     | 7.596.058                    | 4,78                | 4,11                |
|                                    |                               |                              |                     |                     |

## 2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III và 9 tháng năm 2025 theo giá so sánh 2010

|                                    |                                  |                              | <i>Triệu đồng</i>               |                     |
|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                    | Thực hiện<br>quý III năm<br>2025 | Ước tính 9<br>tháng năm 2025 | So với cùng kỳ năm trước<br>(%) |                     |
|                                    |                                  |                              | Quý III năm<br>2025             | 9 tháng<br>năm 2025 |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>31.396.713</b>                | <b>86.094.463</b>            | <b>106,88</b>                   | <b>107,31</b>       |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b>   |                                  |                              |                                 |                     |
| Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)        | 7.419.606                        | 20.374.517                   | 102,26                          | 103,77              |
| Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng) | 9.379.505                        | 25.406.241                   | 111,06                          | 110,93              |
| <i>Trong đó: Công nghiệp</i>       | <i>6.742.527</i>                 | <i>18.844.790</i>            | <i>112,76</i>                   | <i>111,97</i>       |
| Khu vực III (Dịch vụ)              | 13.057.103                       | 36.723.749                   | 107,30                          | 107,53              |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 1.540.498                        | 3.589.956                    | 102,26                          | 101,42              |
|                                    |                                  |                              |                                 |                     |

### 3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

|                            | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước (Ha) | Thực hiện<br>kỳ này<br>(Ha) | Thực hiện kỳ này<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>- Cây lúa</b>           |                                        |                             |                                                     |
| Lúa Đông Xuân              | 72.287,0                               | 73.654,1                    | 101,9                                               |
| Lúa Hè Thu                 | 41.064,1                               | 42.160,9                    | 102,7                                               |
| Lúa Mùa                    | 53.966,0                               | 54.205,3                    | 100,4                                               |
| <b>- Cây hàng năm khác</b> |                                        |                             |                                                     |
| <b>Vụ Đông Xuân</b>        |                                        |                             |                                                     |
| Cây ngô                    | 5.765,9                                | 5.868,6                     | 101,8                                               |
| Cây lạc                    | 8.967,0                                | 9.196,8                     | 102,6                                               |
| Rau các loại               | 20.390,0                               | 21.143,3                    | 103,7                                               |
| Đậu các loại               | 5.615,9                                | 5.582,9                     | 99,4                                                |
| <b>Vụ Hè Thu</b>           |                                        |                             |                                                     |
| Cây ngô                    | 3.799,6                                | 3.878,2                     | 102,1                                               |
| Cây lạc                    | 2.317,0                                | 1.986,6                     | 85,7                                                |
| Rau các loại               | 5.086,0                                | 5.066,4                     | 99,6                                                |
| Đậu các loại               | 586,0                                  | 580,1                       | 99,0                                                |
| <b>Vụ Mùa</b>              |                                        |                             |                                                     |
| Cây ngô                    | 34.088,1                               | 35.273,6                    | 103,5                                               |
| Cây lạc                    | 2.668,3                                | 2.539,1                     | 95,2                                                |
| Rau các loại               | 22.961,5                               | 21.261,9                    | 92,6                                                |
| Đậu các loại               | 16.814,1                               | 17.252,6                    | 102,6                                               |

4. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2024 - 2025

|                                                          | Đơn vị<br>tính | Chính thức<br>Vụ Đông Xuân<br>2023-2024 | Chính thức<br>Vụ Đông Xuân<br>2024-2025 | Vụ Đông Xuân<br>2024-2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Tổng diện tích gieo trồng                                | Ha             | 140.156,6                               | 140.876,0                               | 100,5                                                 |
| Tổng sản lượng lương thực có hạt                         | Tấn            | 529.392,7                               | 542.025,5                               | 102,4                                                 |
| Diện tích, năng suất và sản lượng<br>một số cây hàng năm |                |                                         |                                         |                                                       |
| <i>Lúa Đông Xuân</i>                                     |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng                                     | Ha             | 72.287,0                                | 73.654,1                                | 101,9                                                 |
| Năng suất gieo trồng                                     | Tạ/Ha          | 68,9                                    | 69,2                                    | 100,4                                                 |
| Sản lượng                                                | Tấn            | 498.383,3                               | 509.496,4                               | 102,2                                                 |
| <i>Ngô</i>                                               |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng                                     | Ha             | 5.765,9                                 | 5.868,6                                 | 101,8                                                 |
| Năng suất gieo trồng                                     | Tạ/Ha          | 53,8                                    | 55,4                                    | 103,0                                                 |
| Sản lượng                                                | Tấn            | 31.009,4                                | 32.529,1                                | 104,9                                                 |
| <i>Khoai lang</i>                                        |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng                                     | Ha             | 4.698,0                                 | 2.619,0                                 | 55,7                                                  |
| Năng suất gieo trồng                                     | Tạ/Ha          | 210,5                                   | 211,9                                   | 100,7                                                 |
| Sản lượng                                                | Tấn            | 98.895,2                                | 55.505,3                                | 56,1                                                  |
| <i>Sắn</i>                                               |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng                                     | Ha             | 7.393,1                                 | 7.554,8                                 | 102,2                                                 |
| Năng suất gieo trồng                                     | Tạ/Ha          | 292,1                                   | 296,7                                   | 101,6                                                 |
| Sản lượng                                                | Tấn            | 215.946,0                               | 224.167,9                               | 103,8                                                 |
| <i>Mía</i>                                               |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng                                     | Ha             | 184,8                                   | 246,7                                   | 133,5                                                 |
| Năng suất gieo trồng                                     | Tạ/Ha          | 555,6                                   | 558,5                                   | 100,5                                                 |
| Sản lượng                                                | Tấn            | 10.268,3                                | 13.780,2                                | 134,2                                                 |
| <i>Thuốc lá</i>                                          |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng                                     | Ha             | 4.336,5                                 | 4.418,9                                 | 101,9                                                 |
| Năng suất gieo trồng                                     | Tạ/Ha          | 32,8                                    | 33,9                                    | 103,4                                                 |
| Sản lượng                                                | Tấn            | 14.202,2                                | 14.968,7                                | 105,4                                                 |

#### 4. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2024 - 2025

|                      | Đơn vị<br>tính | Chính thức<br>Vụ Đông Xuân<br>2023-2024 | Chính thức<br>Vụ Đông Xuân<br>2024-2025 | Vụ Đông Xuân<br>2024-2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------|----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Cói</b>           |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng | Ha             | 78,7                                    | 73,7                                    | 93,6                                                  |
| Năng suất gieo trồng | Tạ/Ha          | 73,8                                    | 74,2                                    | 100,5                                                 |
| Sản lượng            | Tấn            | 580,8                                   | 546,9                                   | 94,2                                                  |
| <b>Đậu tương</b>     |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng | Ha             | 68,0                                    | 37,3                                    | 54,9                                                  |
| Năng suất gieo trồng | Tạ/Ha          | 18,1                                    | 22,3                                    | 123,2                                                 |
| Sản lượng            | Tấn            | 123,4                                   | 83,2                                    | 67,4                                                  |
| <b>Lạc</b>           |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng | Ha             | 8.967,0                                 | 9.196,8                                 | 102,6                                                 |
| Năng suất gieo trồng | Tạ/Ha          | 42,7                                    | 42,3                                    | 99,1                                                  |
| Sản lượng            | Tấn            | 38.325,2                                | 38.865,2                                | 101,4                                                 |
| <b>Vùng</b>          |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng | Ha             | 56,0                                    | 13,4                                    | 23,9                                                  |
| Năng suất gieo trồng | Tạ/Ha          | 10,1                                    | 11,0                                    | 108,9                                                 |
| Sản lượng            | Tấn            | 56,3                                    | 14,7                                    | 26,1                                                  |
| <b>Rau các loại</b>  |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng | Ha             | 20.390,0                                | 21.143,3                                | 103,7                                                 |
| Năng suất gieo trồng | Tạ/Ha          | 182,7                                   | 186,7                                   | 102,2                                                 |
| Sản lượng            | Tấn            | 372.448,3                               | 394.686,1                               | 106,0                                                 |
| <b>Đậu các loại</b>  |                |                                         |                                         |                                                       |
| Diện tích gieo trồng | Ha             | 5.615,9                                 | 5.582,9                                 | 99,4                                                  |
| Năng suất gieo trồng | Tạ/Ha          | 9,6                                     | 9,9                                     | 103,1                                                 |
| Sản lượng            | Tấn            | 5.405,2                                 | 5.520,1                                 | 102,1                                                 |



## 5. Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2025

|                                                              | Chính thức<br>Vụ Hè Thu<br>năm 2024 | Sơ bộ<br>Vụ Hè Thu<br>năm 2025 | Vụ Hè Thu<br>2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>                        | <b>59.748,0</b>                     | <b>60.606,8</b>                | <b>101,4</b>                                  |
| <b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>                | <b>307.024,2</b>                    | <b>317.073,1</b>               | <b>103,3</b>                                  |
| <b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b> |                                     |                                |                                               |
| <b>Lúa Hè Thu</b>                                            |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)                                               | 41.064,1                            | 42.160,9                       | 102,7                                         |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 69,0                                | 69,3                           | 100,4                                         |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 283.178,1                           | 292.175,3                      | 103,2                                         |
| <b>Ngô</b>                                                   |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)                                               | 3.799,6                             | 3.878,2                        | 102,1                                         |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 62,8                                | 64,2                           | 102,2                                         |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 23.846,1                            | 24.897,8                       | 104,4                                         |
| <b>Khoai lang</b>                                            |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)                                               | 28,2                                | 30,1                           | 106,7                                         |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 57,2                                | 57,2                           | 100,0                                         |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 161,3                               | 172,2                          | 106,8                                         |
| <b>Sắn</b>                                                   |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)                                               | 1.445,3                             | 1.343,9                        | 93,0                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 255,9                               | 259,0                          | 101,2                                         |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 36.980,9                            | 34.813,0                       | 94,1                                          |
| <b>Mía</b>                                                   |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)                                               | 34,6                                | 10,8                           | 31,2                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 503,4                               | 487,8                          | 96,9                                          |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 1.741,7                             | 537,2                          | 30,8                                          |
| <b>Thuốc lá</b>                                              |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)                                               | 2,0                                 | 1,1                            | 55,0                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 27,0                                | 27,1                           | 100,4                                         |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 5,4                                 | 2,8                            | 51,9                                          |

## 5. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2025

3

|                        | Chính thức<br>Vụ Hè Thu<br>năm 2024 | Sơ bộ<br>Vụ Hè Thu<br>năm 2025 | Vụ Hè Thu<br>2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Cói</b>             |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)         | 75,2                                | 70,7                           | 94,0                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)      | 73,0                                | 73,0                           | 100,0                                         |
| Sản lượng (Tấn)        | 549,0                               | 516,1                          | 94,0                                          |
| <b>Đậu tương</b>       |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)         | 30,9                                | 36,4                           | 117,8                                         |
| Năng suất (Tạ/ha)      | 22,7                                | 22,9                           | 100,9                                         |
| Sản lượng (Tấn)        | 70,1                                | 83,4                           | 119,0                                         |
| <b>Lạc</b>             |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)         | 2.317,0                             | 1.986,6                        | 85,7                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)      | 34,2                                | 34,2                           | 100,0                                         |
| Sản lượng (Tấn)        | 7.921,9                             | 6.794,2                        | 85,8                                          |
| <b>Vừng</b>            |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)         | 2.566,7                             | 2.749,0                        | 107,1                                         |
| Năng suất (Tạ/ha)      | 9,6                                 | 9,7                            | 101,0                                         |
| Sản lượng (Tấn)        | 2.458,8                             | 2.666,5                        | 108,4                                         |
| <b>Rau các loại</b>    |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)         | 5.086,0                             | 5.066,4                        | 99,6                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)      | 194,5                               | 195,3                          | 100,4                                         |
| Sản lượng (Tấn)        | 98.931,4                            | 98.969,4                       | 100,0                                         |
| <b>Đậu/đỗ các loại</b> |                                     |                                |                                               |
| Diện tích (Ha)         | 586,0                               | 580,1                          | 99,0                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)      | 17,1                                | 17,2                           | 100,6                                         |
| Sản lượng (Tấn)        | 1.001,1                             | 1.002,0                        | 100,1                                         |

## 6. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2025

|                                                              | Chính thức<br>9 tháng<br>năm 2024 | Sơ bộ<br>9 tháng<br>năm 2025 | Sơ bộ<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>9 tháng<br>năm 2024<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng diện tích gieo trồng (Ha)</b>                        | <b>199.904,6</b>                  | <b>201.482,8</b>             | <b>100,8</b>                                                         |
| <b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>                | <b>836.416,9</b>                  | <b>859.098,6</b>             | <b>102,7</b>                                                         |
| <b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b> |                                   |                              |                                                                      |
| <b>Lúa</b>                                                   |                                   |                              |                                                                      |
| Diện tích (Ha)                                               | 113.351,1                         | 115.815,0                    | 102,2                                                                |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 69,0                              | 69,2                         | 100,3                                                                |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 781.561,4                         | 801.671,7                    | 102,6                                                                |
| <b>Ngô</b>                                                   |                                   |                              |                                                                      |
| Diện tích (Ha)                                               | 9.565,5                           | 9.746,8                      | 101,9                                                                |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 57,3                              | 58,9                         | 102,8                                                                |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 54.855,5                          | 57.426,9                     | 104,7                                                                |
| <b>Khoai lang</b>                                            |                                   |                              |                                                                      |
| Diện tích (Ha)                                               | 4.726,2                           | 2.649,1                      | 56,1                                                                 |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 209,6                             | 210,2                        | 100,3                                                                |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 99.056,5                          | 55.677,5                     | 56,2                                                                 |
| <b>Sắn</b>                                                   |                                   |                              |                                                                      |
| Diện tích (Ha)                                               | 8.838,4                           | 8.898,7                      | 100,7                                                                |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 286,2                             | 291,0                        | 101,7                                                                |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 252.926,9                         | 258.980,9                    | 102,4                                                                |
| <b>Mía</b>                                                   |                                   |                              |                                                                      |
| Diện tích (Ha)                                               | 219,4                             | 257,5                        | 117,4                                                                |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 547,4                             | 556,0                        | 101,6                                                                |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 12.010,0                          | 14.317,4                     | 119,2                                                                |
| <b>Thuốc lá</b>                                              |                                   |                              |                                                                      |
| Diện tích (Ha)                                               | 4.338,5                           | 4.420,0                      | 101,9                                                                |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 32,7                              | 33,9                         | 103,7                                                                |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 14.207,6                          | 14.971,5                     | 105,4                                                                |

|                                                              |                  |                  |              |
|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------|
| <b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>                | <b>836.416,9</b> | <b>859.098,6</b> | <b>102,7</b> |
|                                                              |                  |                  |              |
| <b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b> |                  |                  |              |
| <b>Lúa</b>                                                   |                  |                  |              |
| Diện tích (Ha)                                               | 113.351,1        | 115.815,0        | 102,2        |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 69,0             | 69,2             | 100,3        |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 781.561,4        | 801.671,7        | 102,6        |
| <b>Ngô</b>                                                   |                  |                  |              |
| Diện tích (Ha)                                               | 9.565,5          | 9.746,8          | 101,9        |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 57,3             | 58,9             | 102,8        |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 54.855,5         | 57.426,9         | 104,7        |
| <b>Khoai lang</b>                                            |                  |                  |              |
| Diện tích (Ha)                                               | 4.726,2          | 2.649,1          | 56,1         |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 209,6            | 210,2            | 100,3        |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 99.056,5         | 55.677,5         | 56,2         |
| <b>Sắn</b>                                                   |                  |                  |              |
| Diện tích (Ha)                                               | 8.838,4          | 8.898,7          | 100,7        |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 286,2            | 291,0            | 101,7        |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 252.926,9        | 258.980,9        | 102,4        |
| <b>Mía</b>                                                   |                  |                  |              |
| Diện tích (Ha)                                               | 219,4            | 257,5            | 117,4        |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 547,4            | 556,0            | 101,6        |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 12.010,0         | 14.317,4         | 119,2        |
| <b>Thuốc lá</b>                                              |                  |                  |              |
| Diện tích (Ha)                                               | 4.338,5          | 4.420,0          | 101,9        |
| Năng suất (Tạ/ha)                                            | 32,7             | 33,9             | 103,7        |
| Sản lượng (Tấn)                                              | 14.207,6         | 14.971,5         | 105,4        |

## 7. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2025

|                                    | Chính thức<br>9 tháng<br>năm 2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng diện tích hiện có (Ha)</b> | <b>290.866,6</b>                  | <b>291.807,2</b>                | <b>100,3</b>                                                |
| <b>Cây công nghiệp</b>             |                                   |                                 |                                                             |
| <b>Dừa</b>                         |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 9.414,2                           | 9.446,8                         | 100,3                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 93.453,0                          | 94.084,1                        | 100,7                                                       |
| <b>Đào</b>                         |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 41.060,0                          | 41.042,4                        | 100,0                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 37.417,0                          | 38.850,0                        | 103,8                                                       |
| <b>Hồ tiêu</b>                     |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 8.533,4                           | 8.574,6                         | 100,5                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 25.979,4                          | 26.772,9                        | 103,1                                                       |
| <b>Cao su</b>                      |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 85.910,2                          | 85.917,2                        | 100,0                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 66.242,0                          | 67.850,0                        | 102,4                                                       |
| <b>Cà phê</b>                      |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 107.418,2                         | 107.945,0                       | 100,5                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 14,3                              | 14,3                            | 100,0                                                       |
| <b>Chè (chè búp + chè lá)</b>      |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 472,8                             | 317,8                           | 67,2                                                        |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 2.666,3                           | 1.876,0                         | 70,4                                                        |
| <b>Dâu tằm</b>                     |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)             | 774,4                             | 777,1                           | 100,3                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)          | 6.635,8                           | 6.793,0                         | 102,4                                                       |

## 7. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2025

|                           | Chính thức<br>9 tháng<br>năm 2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Cây ăn quả</b>         |                                   |                                 |                                                             |
| <b><i>Xoài</i></b>        |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 1.980,7                           | 1.969,0                         | 99,4                                                        |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 9.262,0                           | 9.484,9                         | 102,4                                                       |
| <b><i>Chuối</i></b>       |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 9.080,8                           | 9.135,1                         | 100,6                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 74.769,4                          | 78.930,4                        | 105,6                                                       |
| <b><i>Đu đủ</i></b>       |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 398,5                             | 397,8                           | 99,8                                                        |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 2.655,0                           | 2.636,2                         | 99,3                                                        |
| <b><i>Dứa</i></b>         |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 292,5                             | 292,7                           | 100,1                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 1.264,0                           | 1.345,8                         | 106,5                                                       |
| <b><i>Mít</i></b>         |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 1.443,2                           | 1.441,4                         | 99,9                                                        |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 5.481,0                           | 5.689,7                         | 103,8                                                       |
| <b><i>Cam</i></b>         |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 458,1                             | 460,6                           | 100,5                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 884,0                             | 911,3                           | 103,1                                                       |
| <b><i>Chanh</i></b>       |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 344,5                             | 346,4                           | 100,6                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 1.015,5                           | 1.026,9                         | 101,1                                                       |
| <b><i>Bưởi</i></b>        |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 988,0                             | 1.002,4                         | 101,5                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 1.055,0                           | 1.076,5                         | 102,0                                                       |
| <b><i>Chôm chôm</i></b>   |                                   |                                 |                                                             |
| Diện tích hiện có (Ha)    | 337,1                             | 337,6                           | 100,1                                                       |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn) | 944,0                             | 1.019,6                         | 108,0                                                       |

## 8. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2025

|                                   | Đơn vị tính | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | Ước tính quý III năm 2025 | Ước tính 9 tháng năm 2025 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                  |                  |
|-----------------------------------|-------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
|                                   |             |                                |                           |                           | 6 tháng năm 2025             | Quý III năm 2025 | 9 tháng năm 2025 |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng    |             |                                |                           |                           |                              |                  |                  |
| Thịt lợn                          | Tấn         | 168.102,0                      | 69.347,4                  | 237.449,4                 | 123,3                        | 94,4             | 113,1            |
| Thịt trâu                         | "           | 1.815,7                        | 862,4                     | 2.678,1                   | 99,6                         | 98,2             | 99,1             |
| Thịt bò                           | "           | 51.354,6                       | 22.696,3                  | 74.050,9                  | 113,5                        | 103,8            | 110,3            |
| Thịt gia cầm                      | "           | 30.683,2                       | 14.580,3                  | 45.263,5                  | 111,3                        | 113,0            | 111,8            |
| Trong đó:                         |             |                                |                           |                           |                              |                  |                  |
| Thịt gà                           | Tấn         | 26.015,2                       | 12.352,3                  | 38.367,5                  | 112,4                        | 113,8            | 112,9            |
| Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác |             |                                |                           |                           |                              |                  |                  |
| Trứng                             | 1000 quả    | 405.718,7                      | 212.776,3                 | 618.495,1                 | 107,0                        | 106,6            | 106,9            |
| Sữa                               | Tấn         | 39.986,2                       | 20.114,6                  | 60.100,8                  | 103,6                        | 109,8            | 105,6            |



## 9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2025

|                                               | Thực hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2025 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2025 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025 | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                     |                        |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------|
|                                               |                                         |                                 |                                 | 6 tháng<br>năm 2025             | Quý III<br>năm 2025 | 9 tháng<br>năm<br>2025 |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)       |                                         |                                 |                                 |                                 |                     |                        |
| Rừng sản xuất                                 | 551,5                                   | 14.403,7                        | 14.955,2                        | 133,1                           | 103,5               | 104,4                  |
| Rừng đặc dụng                                 | -                                       | 38,9                            | 38,9                            | -                               | 100,0               | 100,0                  |
| Rừng phòng hộ                                 | 2,4                                     | 348,6                           | 351,0                           | 100,0                           | 100,0               | 100,0                  |
| Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)       | 27.439,7                                | 19.243,6                        | 46.683,3                        | 102,8                           | 97,8                | 100,7                  |
| Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha) | 522,5                                   | 238,5                           | 761,0                           | 55,5                            | 36,3                | 47,6                   |
| Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)   | 266.546,4                               | 238.057,2                       | 504.603,6                       | 77,7                            | -                   | 147,1                  |
| Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu                   |                                         |                                 |                                 |                                 |                     |                        |
| Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )      | 751.779,0                               | 787.936,0                       | 1.539.715,0                     | 103,6                           | 108,7               | 106,1                  |
| Rừng tự nhiên                                 | -                                       | -                               | -                               | -                               | -                   | -                      |
| Rừng trồng                                    | 751.779,0                               | 787.936,0                       | 1.539.715,0                     | 103,6                           | 108,7               | 106,1                  |
| Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy            |                                         |                                 |                                 |                                 |                     |                        |
| Sản lượng củi khai thác (Ster)                | 294.256,0                               | 172.932,0                       | 467.188,0                       | 100,4                           | 101,2               | 100,7                  |
| Diện tích rừng bị thiệt hại                   |                                         |                                 |                                 |                                 |                     |                        |
| Cháy rừng (Ha)                                | 0,5                                     | 5,7                             | 6,2                             | 0,2                             | 1.266,7             | 2,5                    |
| Chặt, phá rừng (Ha)                           | 8,3                                     | 8,7                             | 17,0                            | 30,9                            | 78,4                | 44,7                   |

## 10. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Tấn

|                                      | Thực hiện<br>6 tháng<br>đầu năm<br>2025 | Ước tính<br>quý III<br>năm 2025 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025 | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                        |                        |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      |                                         |                                 |                                 | 6 tháng<br>năm<br>2025          | Quý III<br>năm<br>2025 | 9 tháng<br>năm<br>2025 |
| <b>Sản lượng thủy sản</b>            | <b>152.130,7</b>                        | <b>89.718,9</b>                 | <b>241.849,6</b>                | <b>102,5</b>                    | <b>102,7</b>           | <b>102,6</b>           |
| Cá                                   | 130.536,6                               | 76.405,9                        | 206.942,5                       | 102,5                           | 102,4                  | 102,5                  |
| Tôm                                  | 4.917,7                                 | 3.177,3                         | 8.094,9                         | 94,4                            | 102,3                  | 97,3                   |
| Thủy sản khác                        | 16.676,4                                | 10.135,7                        | 26.812,2                        | 104,6                           | 104,5                  | 104,6                  |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>7.756,0</b>                          | <b>7.182,9</b>                  | <b>14.938,8</b>                 | <b>100,0</b>                    | <b>100,6</b>           | <b>100,3</b>           |
| Cá                                   | 2.809,3                                 | 3.906,2                         | 6.715,5                         | 102,4                           | 101,8                  | 102,1                  |
| Tôm                                  | 4.155,6                                 | 2.700,7                         | 6.856,2                         | 93,1                            | 97,6                   | 94,8                   |
| Thủy sản khác                        | 791,1                                   | 576,0                           | 1.367,1                         | 144,2                           | 107,0                  | 125,8                  |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>144.374,7</b>                        | <b>82.536,0</b>                 | <b>226.910,8</b>                | <b>102,6</b>                    | <b>102,9</b>           | <b>102,7</b>           |
| Cá                                   | 127.727,3                               | 72.499,7                        | 200.227,0                       | 102,5                           | 102,5                  | 102,5                  |
| Tôm                                  | 762,1                                   | 476,6                           | 1.238,7                         | 101,7                           | 141,1                  | 113,9                  |
| Thủy sản khác                        | 15.885,3                                | 9.559,7                         | 25.445,1                        | 103,2                           | 104,4                  | 103,6                  |

## 11. Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                   | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>TOÀN NGÀNH</b>                                                                                                                 | <b>111,22</b>                                                     | <b>102,19</b>                                                    | <b>108,94</b>                                                    | <b>109,51</b>                                                    |
| <i>Phân theo ngành kinh tế</i>                                                                                                    |                                                                   |                                                                  |                                                                  |                                                                  |
| <b>B. Khai khoáng</b>                                                                                                             | <b>85,37</b>                                                      | <b>91,82</b>                                                     | <b>83,17</b>                                                     | <b>98,30</b>                                                     |
| 07. Khai thác quặng kim loại                                                                                                      | 11,07                                                             | -                                                                | -                                                                | 6,04                                                             |
| 08. Khai khoáng khác                                                                                                              | 90,11                                                             | 92,54                                                            | 88,29                                                            | 104,40                                                           |
| <b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                           | <b>106,37</b>                                                     | <b>100,30</b>                                                    | <b>106,44</b>                                                    | <b>107,78</b>                                                    |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 110,24                                                            | 104,01                                                           | 110,96                                                           | 109,32                                                           |
| 11. Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 102,18                                                            | 93,39                                                            | 106,14                                                           | 97,61                                                            |
| 13. Dệt                                                                                                                           | 89,83                                                             | 100,83                                                           | 79,78                                                            | 90,69                                                            |
| 14. Sản xuất trang phục                                                                                                           | 117,26                                                            | 94,41                                                            | 135,61                                                           | 114,23                                                           |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 151,16                                                            | 97,44                                                            | 105,22                                                           | 94,75                                                            |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 96,28                                                             | 103,95                                                           | 118,44                                                           | 106,11                                                           |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 89,03                                                             | 94,87                                                            | 94,93                                                            | 87,86                                                            |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 83,85                                                             | 89,19                                                            | 85,36                                                            | 100,46                                                           |
| 20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                                                                                        | 52,78                                                             | 91,14                                                            | 52,16                                                            | 77,18                                                            |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | 94,37                                                             | 103,19                                                           | 87,58                                                            | 103,91                                                           |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 116,49                                                            | 99,48                                                            | 138,30                                                           | 109,36                                                           |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 135,75                                                            | 94,10                                                            | 133,16                                                           | 127,90                                                           |
| 24. Sản xuất kim loại                                                                                                             | 32,65                                                             | 92,36                                                            | 61,31                                                            | 49,39                                                            |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 99,62                                                             | 91,61                                                            | 77,34                                                            | 107,07                                                           |
| 27. Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 112,20                                                            | 97,83                                                            | 78,67                                                            | 112,95                                                           |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 117,83                                                            | 124,36                                                           | 248,71                                                           | 126,53                                                           |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 79,03                                                             | 97,14                                                            | 75,03                                                            | 96,82                                                            |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                                                                                  | 99,44                                                             | 103,62                                                           | 91,00                                                            | 101,86                                                           |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 62,50                                                             | 90,00                                                            | 90,00                                                            | 96,91                                                            |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            | 115,22                                                            | 100,67                                                           | 109,32                                                           | 119,07                                                           |
| <b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>                                          | <b>126,74</b>                                                     | <b>107,23</b>                                                    | <b>116,17</b>                                                    | <b>115,90</b>                                                    |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                                | 126,74                                                            | 107,23                                                           | 116,17                                                           | 115,90                                                           |
| <b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                                     | <b>107,18</b>                                                     | <b>100,18</b>                                                    | <b>108,07</b>                                                    | <b>111,45</b>                                                    |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 103,33                                                            | 101,10                                                           | 104,23                                                           | 104,24                                                           |
| 37. Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 146,67                                                            | 102,98                                                           | 157,10                                                           | 133,14                                                           |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 109,36                                                            | 99,42                                                            | 110,13                                                           | 116,72                                                           |

## 12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                   | Thực hiện quý I<br>năm 2025<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện quý II<br>năm 2025<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính quý III<br>năm 2025<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>TOÀN NGÀNH</b>                                                                                                                 | <b>106,87</b>                                              | <b>111,68</b>                                               | <b>110,11</b>                                               |
| <i>Phân theo ngành kinh tế</i>                                                                                                    |                                                            |                                                             |                                                             |
| <b>B. Khai khoáng</b>                                                                                                             | <b>103,80</b>                                              | <b>103,95</b>                                               | <b>89,02</b>                                                |
| 07. Khai thác quặng kim loại                                                                                                      | 5,05                                                       | 9,34                                                        | 3,58                                                        |
| 08. Khai khoáng khác                                                                                                              | 109,10                                                     | 110,75                                                      | 95,05                                                       |
| <b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                           | <b>108,22</b>                                              | <b>107,91</b>                                               | <b>107,18</b>                                               |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 105,46                                                     | 113,35                                                      | 110,34                                                      |
| 11. Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 93,67                                                      | 95,32                                                       | 103,82                                                      |
| 13. Dệt                                                                                                                           | 112,11                                                     | 79,36                                                       | 82,41                                                       |
| 14. Sản xuất trang phục                                                                                                           | 106,60                                                     | 114,16                                                      | 122,03                                                      |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 78,16                                                      | 105,22                                                      | 104,05                                                      |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 113,88                                                     | 98,84                                                       | 106,91                                                      |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 97,34                                                      | 74,30                                                       | 92,45                                                       |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 101,91                                                     | 103,72                                                      | 95,72                                                       |
| 20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                                                                                        | 91,59                                                      | 85,80                                                       | 56,74                                                       |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | 114,05                                                     | 103,93                                                      | 94,73                                                       |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 127,32                                                     | 86,97                                                       | 122,98                                                      |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 125,44                                                     | 128,46                                                      | 128,95                                                      |
| 24. Sản xuất kim loại                                                                                                             | 59,02                                                      | 60,96                                                       | 38,39                                                       |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 127,07                                                     | 102,94                                                      | 96,91                                                       |
| 27. Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 115,65                                                     | 125,00                                                      | 100,58                                                      |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 108,69                                                     | 140,16                                                      | 127,16                                                      |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 124,97                                                     | 95,54                                                       | 79,10                                                       |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                                                                                  | 106,69                                                     | 101,35                                                      | 97,11                                                       |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 105,00                                                     | 82,50                                                       | 116,67                                                      |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            | 131,80                                                     | 111,00                                                      | 115,76                                                      |
| <b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>                                          | <b>101,53</b>                                              | <b>128,94</b>                                               | <b>118,84</b>                                               |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                                | 101,53                                                     | 128,94                                                      | 118,84                                                      |
| <b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                                     | <b>113,17</b>                                              | <b>111,55</b>                                               | <b>109,89</b>                                               |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 106,24                                                     | 102,71                                                      | 104,05                                                      |
| 37. Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 105,11                                                     | 141,72                                                      | 153,11                                                      |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 118,85                                                     | 118,22                                                      | 113,54                                                      |

### 13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2025

|                                                                                                               | Đơn vị<br>tính | Thực hiện | Ước tính  | Cộng dồn   | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|------------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                               |                | tháng 8   | tháng 9   | 9 tháng    | Tháng 9                         | 9 tháng |
|                                                                                                               |                | năm       | năm       | năm        | năm                             | năm     |
|                                                                                                               |                | 2025      | 2025      | 2025       | 2025                            | 2025    |
| Đá xây dựng khác                                                                                              | M3             | 189.864   | 181.355   | 1.681.696  | 87,72                           | 103,36  |
| Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh                                                             | Tấn            | 2.093     | 1.960     | 16.398     | 117,47                          | 113,27  |
| Tôm đông lạnh                                                                                                 | Tấn            | 252       | 245       | 1.451      | 623,41                          | 241,14  |
| Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi                                                                              | 1000 lít       | 800       | 970       | 15.040     | 102,97                          | 80,14   |
| Sữa và kem chưa cô đặc                                                                                        | 1000 lít       | 11.995    | 11.630    | 96.055     | 107,94                          | 112,19  |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng                                                                                  | Tấn            | 2.228     | 13.500    | 146.456    | 93,09                           | 94,93   |
| Đường RE                                                                                                      | Tấn            | -         | -         | 53.547     | -                               | 96,39   |
| Đường RS                                                                                                      | Tấn            | -         | -         | 254.466    | -                               | 120,78  |
| Thức ăn cho gia súc                                                                                           | Tấn            | 136.064   | 137.760   | 1.217.270  | 109,18                          | 107,29  |
| Thức ăn cho gia cầm                                                                                           | Tấn            | 58.797    | 57.757    | 485.977    | 119,61                          | 115,44  |
| Bia đóng chai                                                                                                 | 1000 lít       | 5.319     | 4.700     | 41.983     | 107,04                          | 91,14   |
| Nước yến và nước bổ dưỡng khác                                                                                | 1000 lít       | 2.897     | 2.904     | 24.829     | 110,00                          | 118,41  |
| Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ                      | 1000 cái       | 244       | 246       | 2.713      | 79,78                           | 90,69   |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái       | 4.563     | 4.278     | 41.589     | 91,36                           | 104,68  |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                          | 1000 cái       | 2.951     | 3.249     | 23.289     | 197,74                          | 96,59   |
| Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                              | 1000 cái       | 860       | 857       | 5.907      | 217,04                          | 121,75  |
| Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác         | 1000 cái       | 11.620    | 9.000     | 75.720     | 157,15                          | 134,28  |
| Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài                                                            | 1000 đôi       | 59        | 57        | 655        | 105,22                          | 94,75   |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                                | Tấn            | 294.122   | 304.907   | 2.276.696  | 124,64                          | 106,16  |
| Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)                                   | Tấn            | 4.691     | 4.759     | 68.979     | 51,71                           | 79,93   |
| Dung dịch đậm huyết thanh                                                                                     | Lít            | 2.398.042 | 2.405.619 | 28.435.382 | 65,78                           | 91,38   |
| Thuốc nước để tiêm                                                                                            | Lít            | 20.626    | 19.863    | 126.166    | 263,26                          | 118,49  |
| Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng                                                                        | Tấn            | 1.016     | 915       | 6.707      | 145,35                          | 119,07  |
| Gạch ốp lát                                                                                                   | 1000 m2        | 2.994     | 3.122     | 20.304     | 254,55                          | 274,26  |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                               | M3             | 57.713    | 54.378    | 391.881    | 121,37                          | 109,95  |
| Đá ốp lát                                                                                                     | M2             | 297.113   | 259.500   | 2.059.839  | 106,20                          | 107,36  |

**13. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 9 và 9 tháng năm 2025**

|                           | Đơn vị<br>tính | Thực hiện | Ước tính | Cộng dồn  | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |         |
|---------------------------|----------------|-----------|----------|-----------|---------------------------------|---------|
|                           |                | tháng 8   | tháng 9  | 9 tháng   | Tháng 9                         | 9 tháng |
|                           |                | năm       | năm      | năm       | năm                             | năm     |
|                           |                | 2025      | 2025     | 2025      | 2025                            | 2025    |
| Ống thép                  | Tấn            | 11.379    | 9.217    | 92.688    | 96,46                           | 136,69  |
| Tấm lợp bằng kim loại     | Tấn            | 26.434    | 25.000   | 260.689   | 49,93                           | 89,91   |
| Ghế khác có khung bằng gỗ | Chiếc          | 455.479   | 469.894  | 5.034.733 | 86,63                           | 100,68  |
| Bàn bằng gỗ các loại      | Chiếc          | 257.680   | 269.987  | 2.634.715 | 82,31                           | 99,15   |
| Ghế nhựa giả mây          | Chiếc          | 122.580   | 126.023  | 1.401.390 | 65,97                           | 91,76   |
| Bàn nhựa giả mây          | Chiếc          | 70.790    | 73.630   | 619.233   | 64,00                           | 89,03   |
| Điện sản xuất             | Triệu KWh      | 1.187     | 1.290    | 7.179     | 117,47                          | 121,16  |
| Điện gió                  | Triệu KWh      | 116       | 119      | 1.626     | 102,39                          | 125,24  |
| Điện mặt trời             | Triệu KWh      | 181       | 187      | 1.570     | 122,22                          | 100,90  |
| Điện thương phẩm          | Triệu KWh      | 430       | 437      | 4.091     | 119,28                          | 99,78   |
| Nước uống được            | 1000 m3        | 4.328     | 4.365    | 36.636    | 103,78                          | 104,25  |

#### 14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

|                                                                                                               | Đơn vị<br>tính | Thực hiện | Thực hiện  | Ước tính  | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |        |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------|-----------|---------------------------------|--------|---------|
|                                                                                                               |                | Quý I     | Quý II     | Quý III   | Quý I                           | Quý II | Quý III |
|                                                                                                               |                | năm       | năm        | năm       | năm                             | năm    | năm     |
|                                                                                                               |                | 2025      | 2025       | 2025      | 2025                            | 2025   | 2025    |
| Đá xây dựng khác                                                                                              | M3             | 515.725   | 601.076    | 564.895   | 108,66                          | 110,11 | 93,15   |
| Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh                                                             | Tấn            | 4.935     | 5.463      | 6.000     | 141,02                          | 99,33  | 109,54  |
| Tôm đông lạnh                                                                                                 | Tấn            | 243       | 516        | 692       | 120,10                          | 251,10 | 357,48  |
| Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi                                                                              | 1000 lít       | 1.863     | 9.256      | 3.921     | 27,48                           | 108,50 | 113,39  |
| Sữa và kem chưa cô đặc                                                                                        | 1000 lít       | 27.317    | 34.287     | 34.451    | 104,23                          | 116,80 | 114,64  |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng                                                                                  | Tấn            | 95.540    | 35.188     | 15.728    | 85,69                           | 127,10 | 104,12  |
| Đường RE                                                                                                      | Tấn            | 24.222    | 29.325     | -         | 113,58                          | 85,68  | -       |
| Đường RS                                                                                                      | Tấn            | 192.170   | 62.296     | -         | 107,87                          | 191,42 | -       |
| Thức ăn cho gia súc                                                                                           | Tấn            | 386.617   | 425.317    | 405.336   | 107,37                          | 107,41 | 107,11  |
| Thức ăn cho gia cầm                                                                                           | Tấn            | 145.189   | 163.823    | 176.965   | 107,76                          | 117,31 | 120,72  |
| Bia đóng chai                                                                                                 | 1000 lít       | 12.077    | 14.843     | 15.063    | 84,19                           | 87,21  | 102,48  |
| Nước yến và nước bổ dưỡng khác                                                                                | 1000 lít       | 6.462     | 10.367     | 8.000     | 117,56                          | 123,26 | 113,31  |
| Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ                      | 1000 cái       | 1.068     | 913        | 732       | 112,11                          | 79,36  | 82,41   |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái       | 13.980    | 14.588     | 13.021    | 104,67                          | 114,91 | 95,19   |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                          | 1000 cái       | 7.051     | 7.171      | 9.067     | 111,81                          | 76,02  | 108,31  |
| Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                              | 1000 cái       | 1.394     | 1.961      | 2.552     | 59,67                           | 141,19 | 226,46  |
| Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác         | 1000 cái       | 22.871    | 24.224     | 28.625    | 129,13                          | 136,57 | 136,68  |
| Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài                                                            | 1000 đôi       | 204       | 289        | 162       | 78,16                           | 105,22 | 104,05  |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                                | Tấn            | 660.420   | 729.125    | 887.151   | 110,65                          | 99,07  | 109,25  |
| Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)                                   | Tấn            | 25.667    | 27.042     | 16.270    | 96,09                           | 91,42  | 54,22   |
| Dung dịch đậm huyết thanh                                                                                     | Lít            | 9.862.120 | 10.462.326 | 8.110.936 | 101,47                          | 96,26  | 77,02   |
| Thuốc nước để tiêm                                                                                            | Lít            | 32.879    | 40.520     | 52.767    | 70,79                           | 126,18 | 189,03  |
| Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng                                                                        | Tấn            | 1.714     | 2.360      | 2.633     | 103,67                          | 109,51 | 144,33  |
| Gạch ốp lát                                                                                                   | 1000 m2        | 4.237     | 6.668      | 9.399     | 935,32                          | 215,20 | 244,03  |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                               | M3             | 97.365    | 135.512    | 159.004   | 93,82                           | 120,95 | 113,09  |
| Đá ốp lát                                                                                                     | M2             | 520.648   | 717.859    | 821.332   | 102,61                          | 114,45 | 104,77  |

**14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
các quý năm 2025**

|                           | Đơn vị<br>tính | Thực hiện   | Thực hiện   | Ước tính    | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |             |             |
|---------------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------------|-------------|-------------|
|                           |                | quý I       | quý II      | quý III     | Quý I                           | Quý II      | Quý III     |
|                           |                | năm<br>2025 | năm<br>2025 | năm<br>2025 | năm<br>2025                     | năm<br>2025 | năm<br>2025 |
| Ống thép                  | Tấn            | 27.388      | 32.562      | 32.738      | 185,98                          | 125,12      | 120,99      |
| Tấm lợp bằng kim loại     | Tấn            | 88.786      | 87.874      | 84.029      | 118,90                          | 86,27       | 74,08       |
| Ghế khác có khung bằng gỗ | Chiếc          | 1.977.594   | 1.663.960   | 1.393.179   | 107,76                          | 101,75      | 91,03       |
| Bàn bằng gỗ các loại      | Chiếc          | 993.107     | 837.439     | 804.169     | 107,64                          | 98,07       | 91,29       |
| Ghế nhựa giả mây          | Chiếc          | 595.580     | 421.327     | 384.483     | 125,25                          | 81,98       | 71,48       |
| Bàn nhựa giả mây          | Chiếc          | 244.476     | 177.890     | 196.867     | 120,42                          | 78,44       | 74,09       |
| Điện sản xuất             | Triệu KWh      | 1.687       | 2.047       | 3.445       | 95,93                           | 149,63      | 123,70      |
| Điện gió                  | Triệu KWh      | 825         | 347         | 454         | 134,01                          | 121,11      | 115,49      |
| Điện mặt trời             | Triệu KWh      | 419         | 600         | 551         | 83,00                           | 103,24      | 105,76      |
| Điện thương phẩm          | Triệu KWh      | 1.315       | 1.462       | 1.314       | 94,66                           | 100,52      | 104,59      |
| Nước uống được            | 1000 m3        | 11.159      | 12.618      | 12.859      | 106,15                          | 102,95      | 103,93      |



## 15. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                               | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                                 | 97,14                                                            | 107,29                                                           | 107,77                                                           |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 99,70                                                            | 115,98                                                           | 105,14                                                           |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 88,18                                                            | 112,22                                                           | 93,65                                                            |
| Dệt                                                                                                                           | 78,89                                                            | 72,37                                                            | 102,17                                                           |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 63,55                                                            | 74,97                                                            | 107,62                                                           |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 129,69                                                           | 88,32                                                            | 84,55                                                            |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 101,08                                                           | 139,73                                                           | 127,94                                                           |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 100,82                                                           | 84,74                                                            | 78,35                                                            |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 86,60                                                            | 85,90                                                            | 101,06                                                           |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 96,00                                                            | 84,15                                                            | 123,55                                                           |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 101,58                                                           | 95,44                                                            | 92,88                                                            |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 70,62                                                            | 113,48                                                           | 114,93                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 90,25                                                            | 145,69                                                           | 125,46                                                           |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 70,25                                                            | 65,66                                                            | 50,73                                                            |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 92,94                                                            | 67,58                                                            | 108,86                                                           |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 97,83                                                            | 78,95                                                            | 112,10                                                           |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 106,22                                                           | 181,58                                                           | 138,76                                                           |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 99,79                                                            | 75,25                                                            | 94,00                                                            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | -                                                                | -                                                                | 121,93                                                           |

## 16. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2025

|                                                                                                                               | <i>Đơn vị tính: %</i>                                                        |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | <b>Ước tính<br/>tháng 9<br/>năm 2025<br/>so với<br/>tháng 8<br/>năm 2025</b> | <b>Ước tính<br/>tháng 9<br/>năm 2025<br/>so với<br/>cùng kỳ<br/>năm 2024</b> |
| Công nghiệp chế biến , chế tạo                                                                                                | 102,00                                                                       | 107,08                                                                       |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 90,96                                                                        | 146,63                                                                       |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 100,04                                                                       | 120,65                                                                       |
| Dệt                                                                                                                           | 124,72                                                                       | 140,80                                                                       |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 107,60                                                                       | 108,49                                                                       |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 58,19                                                                        | 157,16                                                                       |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 101,02                                                                       | 70,50                                                                        |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 87,74                                                                        | 47,40                                                                        |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 100,52                                                                       | 96,61                                                                        |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 94,91                                                                        | 187,66                                                                       |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 114,97                                                                       | 112,51                                                                       |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 109,08                                                                       | 106,58                                                                       |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 113,44                                                                       | 75,77                                                                        |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 92,65                                                                        | 102,92                                                                       |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 91,04                                                                        | 36,41                                                                        |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 116,06                                                                       | 108,08                                                                       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 57,53                                                                        | 31,11                                                                        |

## 17. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                               | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>99,56</b>                                                     | <b>102,02</b>                                                    | <b>103,62</b>                                                    |
| <b><i>Chia theo ngành CN cấp I</i></b>                                                                                        |                                                                  |                                                                  |                                                                  |
| Khai khoáng                                                                                                                   | 100,28                                                           | 98,20                                                            | 95,84                                                            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                                 | 99,51                                                            | 101,66                                                           | 103,84                                                           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                                | 100,00                                                           | 108,72                                                           | 103,02                                                           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                                 | 99,87                                                            | 101,09                                                           | 102,79                                                           |
| <b><i>Chia theo ngành CN cấp II</i></b>                                                                                       |                                                                  |                                                                  |                                                                  |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      | 100,00                                                           | 100,51                                                           | 100,22                                                           |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 100,39                                                           | 97,32                                                            | 94,25                                                            |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 101,27                                                           | 107,65                                                           | 113,54                                                           |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 100,27                                                           | 93,02                                                            | 97,57                                                            |
| Dệt                                                                                                                           | 104,97                                                           | 122,51                                                           | 96,24                                                            |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 101,00                                                           | 100,68                                                           | 103,49                                                           |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 101,39                                                           | 95,93                                                            | 87,43                                                            |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 99,76                                                            | 91,53                                                            | 97,73                                                            |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 99,60                                                            | 110,96                                                           | 111,51                                                           |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 100,73                                                           | 101,47                                                           | 100,60                                                           |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 100,00                                                           | 111,11                                                           | 120,51                                                           |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 100,24                                                           | 102,54                                                           | 103,07                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 97,45                                                            | 132,93                                                           | 125,74                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 101,25                                                           | 113,93                                                           | 107,98                                                           |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 100,00                                                           | 100,00                                                           | 102,72                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 100,63                                                           | 95,83                                                            | 96,39                                                            |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 100,00                                                           | 6,45                                                             | 54,93                                                            |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 96,08                                                            | 90,74                                                            | 97,49                                                            |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 80,00                                                            | 66,67                                                            | 94,44                                                            |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 95,49                                                            | 96,64                                                            | 101,94                                                           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                                | 100,00                                                           | 108,72                                                           | 103,02                                                           |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 99,56                                                            | 95,77                                                            | 98,73                                                            |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 100,00                                                           | 111,39                                                           | 110,98                                                           |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 100,00                                                           | 102,79                                                           | 104,07                                                           |
| <b><i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i></b>                                                                                |                                                                  |                                                                  |                                                                  |
| Doanh nghiệp nhà nước                                                                                                         | 99,97                                                            | 101,25                                                           | 101,88                                                           |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                                                                                                 | 99,08                                                            | 100,04                                                           | 102,15                                                           |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                         | 101,34                                                           | 110,76                                                           | 112,31                                                           |

## 18. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Quý III và Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                   | Quý III/2025<br>so với Quý II/2025 |               |                    |                       | Xu hướng Quý IV/2025<br>so với Quý III/2025 |               |                    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                   | Tốt<br>lên                         | Giữ<br>nguyên | Khó<br>khăn<br>hơn | Chỉ số<br>cân<br>bằng | Tốt<br>lên                                  | Giữ<br>nguyên | Khó<br>khăn<br>hơn | Chỉ số<br>cân<br>bằng |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                    | <b>31,25</b>                       | <b>38,02</b>  | <b>30,73</b>       | <b>0,52</b>           | <b>35,42</b>                                | <b>40,62</b>  | <b>23,96</b>       | <b>11,46</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                                                                                                |                                    |               |                    |                       |                                             |               |                    |                       |
| Nhà nước                                                                                                                          | -                                  | 60,00         | 40,00              | -40,00                | 60,00                                       | 20,00         | 20,00              | 40,00                 |
| Ngoài Nhà nước                                                                                                                    | 31,55                              | 38,09         | 30,36              | 1,19                  | 32,14                                       | 42,86         | 25,00              | 7,14                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | 33,33                              | 33,34         | 33,33              | -                     | 55,56                                       | 27,77         | 16,67              | 38,89                 |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                    |                                    |               |                    |                       |                                             |               |                    |                       |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 28,13                              | 34,37         | 37,50              | -9,37                 | 50,00                                       | 31,25         | 18,75              | 31,25                 |
| 11. Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 28,57                              | 42,86         | 28,57              | -                     | 42,86                                       | 28,57         | 28,57              | 14,29                 |
| 13. Dệt                                                                                                                           | 20,00                              | 40,00         | 40,00              | -20,00                | 40,00                                       | 20,00         | 40,00              | -                     |
| 14. Sản xuất trang phục                                                                                                           | 50,00                              | 28,57         | 21,43              | 28,57                 | 50,00                                       | 28,57         | 21,43              | 28,57                 |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 100,00                             | -             | -                  | 100,00                | 100,00                                      | -             | -                  | 100,00                |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 37,04                              | 44,44         | 18,52              | 18,52                 | 22,22                                       | 55,56         | 22,22              | -                     |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 57,14                              | 28,57         | 14,29              | 42,85                 | 42,86                                       | 42,85         | 14,29              | 28,57                 |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 40,00                              | 20,00         | 40,00              | -                     | 20,00                                       | 40,00         | 40,00              | -20,00                |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 25,00                              | -             | 75,00              | -50,00                | 50,00                                       | 25,00         | 25,00              | 25,00                 |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | -                                  | 50,00         | 50,00              | -50,00                | 50,00                                       | -             | 50,00              | -                     |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 33,33                              | 50,00         | 16,67              | 16,66                 | 16,67                                       | 66,66         | 16,67              | -                     |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 28,57                              | 50,00         | 21,43              | 7,14                  | 21,43                                       | 53,57         | 25,00              | -3,57                 |
| 24. Sản xuất kim loại                                                                                                             | -                                  | 100,00        | -                  | -                     | -                                           | 100,00        | -                  | -                     |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 37,50                              | 50,00         | 12,50              | 25,00                 | 37,50                                       | 50,00         | 12,50              | 25,00                 |
| 27. Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | -                                  | -             | 100,00             | -100,00               | -                                           | -             | 100,00             | -100,00               |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | -                                  | -             | 100,00             | -100,00               | -                                           | -             | 100,00             | -100,00               |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | -                                  | -             | 100,00             | -100,00               | -                                           | -             | 100,00             | -100,00               |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                                                                                  | 24,39                              | 36,59         | 39,02              | -14,63                | 39,02                                       | 39,03         | 21,95              | 17,07                 |

### 19. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III và quý IV năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                    | Quý III/2025<br>so với Quý II/2025 |                          |                       | Xu hướng Quý IV/2025<br>so với Quý III/2025 |                       |                       |
|----------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Tỷ lệ<br>trả lời<br>tăng           | Tỷ lệ<br>trả lời<br>giảm | Chỉ số<br>cân<br>bằng | Tỷ lệ trả<br>lời tăng                       | Tỷ lệ trả<br>lời giảm | Chỉ số<br>cân<br>bằng |
| 1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp                 | 31,25                              | 30,73                    | 0,52                  | 35,42                                       | 23,96                 | 11,46                 |
| 2. Khối lượng sản xuất                             | 28,13                              | 30,73                    | -2,60                 | 36,46                                       | 22,40                 | 14,06                 |
| 3. Số lượng đơn đặt hàng mới                       | 25,68                              | 28,96                    | -3,28                 | 37,70                                       | 21,86                 | 15,84                 |
| 4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới             | 17,27                              | 30,91                    | -13,64                | 29,57                                       | 23,48                 | 6,09                  |
| 5. Khối lượng thành phẩm tồn kho                   | 20,31                              | 30,21                    | -9,90                 | 19,27                                       | 27,08                 | -7,81                 |
| 6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho              | 16,67                              | 28,65                    | -11,98                | 20,31                                       | 25,52                 | -5,21                 |
| 7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính | 30,21                              | 7,29                     | 22,92                 | 26,56                                       | 11,46                 | 15,10                 |
| 8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm      | 11,98                              | 15,63                    | -3,65                 | 17,19                                       | 15,63                 | 1,56                  |
| 9. Số lượng lao động bình quân                     | 14,06                              | 17,71                    | -3,65                 | 18,23                                       | 15,63                 | 2,60                  |

## 20. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

|                                                             | Thực hiện         | Ước tính          | Cộng dồn          | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |              |              |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|--------------|--------------|
|                                                             | quý II            | quý III           | 9 tháng           | Quý II                          | Quý III      | 9 tháng      |
|                                                             | năm               | năm               | năm               | năm                             | năm          | năm          |
|                                                             | 2025              | 2025              | 2025              | 2025                            | 2025         | 2025         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                              | <b>20.443.128</b> | <b>23.386.044</b> | <b>56.067.613</b> | <b>109,2</b>                    | <b>107,3</b> | <b>108,6</b> |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b>                                  |                   |                   |                   |                                 |              |              |
| <b>1. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>                         | <b>7.083.178</b>  | <b>8.746.185</b>  | <b>19.089.780</b> | <b>121,3</b>                    | <b>117,4</b> | <b>117,8</b> |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b>                                |                   |                   |                   |                                 |              |              |
| Vốn trung ương                                              | 2.972.603         | 4.080.410         | 8.445.682         | 148,9                           | 155,3        | 162,2        |
| Vốn địa phương                                              | 4.110.575         | 4.665.775         | 10.644.098        | 106,9                           | 96,8         | 96,8         |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b>                                  |                   |                   |                   |                                 |              |              |
| Vốn ngân sách nhà nước                                      | 6.885.113         | 8.541.623         | 18.424.555        | 145,9                           | 154,3        | 148,7        |
| Trái phiếu Chính phủ                                        | -                 | -                 | -                 | -                               | -            | -            |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển                              | -                 | -                 | 2.259             | -                               | -            | 2,8          |
| Vốn vay từ các nguồn khác                                   | 32.851            | 20.418            | 111.874           | 40,4                            | 22,7         | 58,2         |
| Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước                         | 164.735           | 183.294           | 439.684           | 27,5                            | 13,4         | 18,6         |
| Vốn khác                                                    | 479               | 850               | 111.408           | 0,1                             | 0,2          | 9,5          |
| <b>2. Vốn ngoài nhà nước</b>                                | <b>13.034.487</b> | <b>14.157.694</b> | <b>35.950.126</b> | <b>103,2</b>                    | <b>101,3</b> | <b>103,9</b> |
| <b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>                   | <b>325.463</b>    | <b>482.165</b>    | <b>1.027.707</b>  | <b>133,2</b>                    | <b>125,4</b> | <b>124,3</b> |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b>                           |                   |                   |                   |                                 |              |              |
| 1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                               | 16.712.337        | 18.286.957        | 45.902.948        | 111,6                           | 112          | 113,3        |
| 2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB | 2.362.855         | 3.109.889         | 6.245.276         | 108,0                           | 108          | 102,7        |
| 3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ                   | 1.074.708         | 1.854.066         | 3.411.135         | 104,8                           | 94,4         | 90,7         |
| 4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động                          | 276.880           | 125.044           | 472.790           | 53,1                            | 19,7         | 37,0         |
| 5. Vốn đầu tư khác                                          | 16.348            | 10.088            | 35.464            | 1.656,3                         | 999,8        | 1.193,3      |

## 21. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                              | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2025 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>2025 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>2025 | 9 tháng năm<br>2025 so với<br>kế hoạch<br>năm 2025 (%) | 9 tháng năm<br>2025 so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>1.615.645</b>                    | <b>1.402.444</b>                   | <b>10.560.022</b>                  | <b>72,5</b>                                            | <b>134,2</b>                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>       | <b>1.157.913</b>                    | <b>1.109.107</b>                   | <b>7.853.844</b>                   | <b>73,4</b>                                            | <b>137,1</b>                                           |
| - Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 842.042                             | 674.779                            | 5.345.301                          | 82,7                                                   | 154,1                                                  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>      | 643.403                             | 547.653                            | 4.146.985                          | 82,1                                                   | 148,2                                                  |
| - Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 251.904                             | 322.946                            | 1.827.165                          | 60,7                                                   | 121,9                                                  |
| - Vốn nước ngoài (ODA)                       | -                                   | -                                  | 111.556                            | 36,3                                                   | 70,0                                                   |
| - Xổ số kiến thiết                           | 33.869                              | 53.381                             | 243.084                            | 60,2                                                   | 144,1                                                  |
| - Vốn khác                                   | 30.098                              | 58.001                             | 326.738                            | 63,8                                                   | 75,4                                                   |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>         | <b>457.732</b>                      | <b>293.337</b>                     | <b>2.706.178</b>                   | <b>69,8</b>                                            | <b>126,6</b>                                           |
| - Vốn cân đối ngân sách xã                   | 450.266                             | 238.912                            | 2.419.762                          | 68,3                                                   | 147,6                                                  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>      | 339.050                             | 216.699                            | 2.018.501                          | 62,9                                                   | 145,6                                                  |
| - Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 7.466                               | 54.425                             | 286.416                            | 86,2                                                   | 57,5                                                   |
| - Vốn khác                                   | -                                   | -                                  | -                                  | -                                                      | -                                                      |

## 22. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2025

|                                              |                  |                  |                  | Đơn vị tính: Triệu đồng      |              |              |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------------|--------------|--------------|
|                                              | Thực hiện        | Thực hiện        | Ước tính         | So với cùng kỳ năm trước (%) |              |              |
|                                              | quý I            | quý II           | quý III          | Quý I                        | Quý II       | Quý III      |
|                                              | năm              | năm              | năm              | năm                          | năm          | năm          |
|                                              | 2025             | 2025             | 2025             | 2025                         | 2025         | 2025         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>1.845.187</b> | <b>4.074.561</b> | <b>4.640.274</b> | <b>108,3</b>                 | <b>139,7</b> | <b>142,9</b> |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>       | <b>1.405.723</b> | <b>2.971.171</b> | <b>3.476.950</b> | <b>109,6</b>                 | <b>144,8</b> | <b>145,2</b> |
| - Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 875.403          | 2.114.722        | 2.355.176        | 116,2                        | 167,6        | 161,9        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất             | 611.689          | 1.709.218        | 1.826.078        | 104,7                        | 164,9        | 155,2        |
| - Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 349.145          | 649.683          | 828.337          | 107,9                        | 132,3        | 121,1        |
| - Vốn nước ngoài (ODA)                       | 28.290           | 32.105           | 51.161           | 60,3                         | 63,7         | 82,5         |
| - Xổ số kiến thiết                           | 70.481           | 50.463           | 122.140          | 174,6                        | 88,1         | 172,0        |
| - Vốn khác                                   | 82.404           | 124.198          | 120.136          | 69,8                         | 64,7         | 97,2         |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>         | <b>439.464</b>   | <b>1.103.390</b> | <b>1.163.324</b> | <b>104,4</b>                 | <b>127,7</b> | <b>136,4</b> |
| - Vốn cân đối ngân sách xã                   | 335.211          | 989.751          | 1.094.800        | 98,5                         | 160,4        | 160,5        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất             | 308.194          | 851.026          | 859.281          | 99,7                         | 167,6        | 150,9        |
| - Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | 104.253          | 113.639          | 68.524           | 129,4                        | 46,0         | 40,2         |
| - Vốn khác                                   | -                | -                | -                | -                            | -            | -            |



## 23. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|                                     | Ước tính đến<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2025 | Ước tính đến<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2025 so với (%) |                      |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|
|                                     |                                             | Tháng 12<br>năm 2024                                   | Cùng kỳ<br>năm trước |
| 1. Tổng số dư huy động              | 203.680                                     | 112,0                                                  | 118,4                |
| 2. Tổng dư nợ cho vay               | 240.790                                     | 101,8                                                  | 107,9                |
| 3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%) | 1,71                                        | -                                                      | -                    |

## 24. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                     | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 9 năm<br>2025 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 9 năm 2025<br>so với |                             | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                     |                                  |                                 |                                 | Tháng<br>trước (%)                     | Cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |                                                                          |
| <b>TỔNG SỐ</b>      | <b>17.472.242</b>                | <b>17.442.372</b>               | <b>149.011.991</b>              | <b>99,8</b>                            | <b>122,0</b>                | <b>112,5</b>                                                             |
| Thương nghiệp       | 12.504.244                       | 12.738.663                      | 110.467.558                     | 101,9                                  | 118,9                       | 110,6                                                                    |
| Khách sạn, nhà hàng | 3.047.358                        | 2.796.383                       | 22.877.762                      | 91,8                                   | 133,8                       | 119,1                                                                    |
| Du lịch lữ hành     | 163.589                          | 150.595                         | 1.041.650                       | 92,1                                   | 139,2                       | 120,6                                                                    |
| Dịch vụ             | 1.757.051                        | 1.756.731                       | 14.625.021                      | 100,0                                  | 127,1                       | 116,8                                                                    |

## 25. Doanh thu bán lẻ hàng hoá 9 tháng năm 2025

|                                              | Thực<br>hiện<br>tháng 8<br>năm<br>2025 | Ước<br>tính<br>tháng 9<br>năm<br>2025 | Cộng<br>dồn<br>9 tháng<br>năm<br>2025 | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                        |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                              |                                        |                                       |                                       | Tháng 9<br>năm<br>2025          | 9 tháng<br>năm<br>2025 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>12.504.244</b>                      | <b>12.738.663</b>                     | <b>110.467.558</b>                    | <b>118,9</b>                    | <b>110,6</b>           |
| Lương thực, thực phẩm                        | 5.121.301                              | 5.195.823                             | 46.559.971                            | 122,0                           | 111,8                  |
| Hàng may mặc                                 | 604.033                                | 602.851                               | 5.344.682                             | 108,5                           | 107,6                  |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình    | 1.280.419                              | 1.311.292                             | 10.767.853                            | 129,4                           | 111,4                  |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục                  | 112.937                                | 114.311                               | 966.948                               | 109,7                           | 113,2                  |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                      | 1.581.894                              | 1.644.671                             | 12.408.822                            | 129,2                           | 119,3                  |
| Ô tô các loại                                | 89.529                                 | 88.433                                | 776.077                               | 110,2                           | 113,2                  |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)          | 347.511                                | 352.376                               | 3.172.638                             | 102,4                           | 98,4                   |
| Xăng, dầu các loại                           | 1.913.560                              | 1.942.764                             | 17.370.880                            | 113,4                           | 105,4                  |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)               | 260.022                                | 265.242                               | 2.368.204                             | 114,1                           | 105,0                  |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm             | 184.599                                | 190.240                               | 1.857.180                             | 99,3                            | 105,2                  |
| Hàng hóa khác                                | 787.385                                | 807.233                               | 6.927.484                             | 109,3                           | 114,5                  |
| SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 221.054                                | 223.427                               | 1.946.819                             | 105,2                           | 102,5                  |

## 26. Doanh thu bán lẻ hàng hoá các quý năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                              | Thực hiện         | Thực hiện         | Ước tính          | So với cùng kỳ năm trước (%) |              |              |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|--------------|--------------|
|                                              | quý I             | quý II            | quý III           | Quý I                        | Quý II       | Quý III      |
|                                              | năm               | năm               | năm               | năm                          | năm          | năm          |
|                                              | 2025              | 2025              | 2025              | 2025                         | 2025         | 2025         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>35.346.517</b> | <b>37.040.360</b> | <b>38.080.681</b> | <b>107,7</b>                 | <b>109,0</b> | <b>115,1</b> |
| Lương thực, thực phẩm                        | 15.201.342        | 15.597.103        | 15.761.526        | 107,9                        | 110,3        | 117,5        |
| Hàng may mặc                                 | 1.760.103         | 1.791.848         | 1.792.731         | 105,0                        | 110,4        | 107,5        |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình    | 3.332.104         | 3.597.420         | 3.838.329         | 104,4                        | 109,0        | 120,9        |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục                  | 332.527           | 305.413           | 329.008           | 123,8                        | 108,5        | 108,1        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                      | 3.265.295         | 4.409.565         | 4.733.962         | 108,3                        | 118,0        | 129,6        |
| Ô tô các loại                                | 234.118           | 273.709           | 268.250           | 103,6                        | 122,2        | 113,9        |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)          | 1.092.364         | 1.026.853         | 1.053.421         | 97,3                         | 98,1         | 99,9         |
| Xăng, dầu các loại                           | 5.752.251         | 5.706.265         | 5.912.364         | 108,3                        | 100,1        | 108,2        |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)               | 787.740           | 792.388           | 788.076           | 101,6                        | 106,1        | 107,6        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm             | 696.652           | 595.226           | 565.302           | 112,8                        | 100,6        | 101,7        |
| Hàng hóa khác                                | 2.241.833         | 2.310.786         | 2.374.865         | 118,3                        | 117,7        | 108,3        |
| SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 650.188           | 633.784           | 662.847           | 101,9                        | 100,6        | 105,0        |

## 27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                 | Thực             | Ước              | Cộng              | So với cùng kỳ |              |
|---------------------------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|--------------|
|                                 | hiện             | tính             | dồn               | năm trước (%)  |              |
|                                 | tháng 8          | tháng 9          | 9 tháng           | Tháng 9        | 9 tháng      |
|                                 | năm              | năm              | năm               | năm            | năm          |
|                                 | 2025             | 2025             | 2025              | 2025           | 2025         |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>3.047.358</b> | <b>2.796.383</b> | <b>22.877.762</b> | <b>133,8</b>   | <b>119,1</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 367.079          | 300.409          | 2.771.205         | 125,0          | 117,9        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 2.680.279        | 2.495.974        | 20.106.557        | 135,0          | 119,3        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>163.589</b>   | <b>150.595</b>   | <b>1.041.650</b>  | <b>139,2</b>   | <b>120,6</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>1.757.051</b> | <b>1.756.731</b> | <b>14.625.021</b> | <b>127,1</b>   | <b>116,8</b> |

## 28. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                 | Thực hiện        | Thực hiện        | Ước tính         | So với cùng kỳ năm trước (%) |              |              |
|---------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------------|--------------|--------------|
|                                 | quý I            | quý II           | quý III          | Quý I                        | Quý II       | Quý III      |
|                                 | năm              | năm              | năm              | năm                          | năm          | năm          |
|                                 | 2025             | 2025             | 2025             | 2025                         | 2025         | 2025         |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>5.849.206</b> | <b>8.038.735</b> | <b>8.989.821</b> | <b>109,5</b>                 | <b>118,0</b> | <b>127,5</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 682.141          | 1.029.747        | 1.059.317        | 111,6                        | 119,6        | 120,8        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 5.167.065        | 7.008.988        | 7.930.504        | 109,3                        | 117,8        | 128,4        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>171.740</b>   | <b>385.163</b>   | <b>484.747</b>   | <b>122,4</b>                 | <b>120,7</b> | <b>120,0</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>4.189.633</b> | <b>5.113.281</b> | <b>5.322.107</b> | <b>109,9</b>                 | <b>117,9</b> | <b>121,6</b> |

## 29. Xuất khẩu

|                                                            |                            |                           |                           |            | Đơn vị tính: 1000 USD                |                   |                                                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                            | Thực hiện tháng 8 năm 2025 | Ước tính tháng 9 năm 2025 | Cộng dồn 9 tháng năm 2025 |            | Ước tính tháng 9 năm 2025 so với (%) |                   | Cộng dồn 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|                                                            |                            |                           | Giá trị                   | Cơ cấu (%) | Tháng trước                          | Cùng kỳ năm trước |                                                        |
| TỔNG TRỊ GIÁ                                               | 156.703,0                  | 159.945,0                 | 1.357.545,8               | 100,0      | 102,1                                | 140,9             | 106,3                                                  |
| Phân theo loại hình kinh tế                                |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |
| Kinh tế Nhà nước                                           | 2.542,0                    | 1.000,0                   | 27.636,0                  | 2,0        | 39,3                                 | 22,6              | 68,3                                                   |
| Kinh tế tư nhân                                            | 120.041,0                  | 123.903,0                 | 1.092.896,8               | 80,5       | 103,2                                | 140,5             | 108,4                                                  |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                           | 34.120,0                   | 35.042,0                  | 237.013,0                 | 17,5       | 102,7                                | 167,9             | 103,9                                                  |
| Phân theo mặt hàng chủ yếu                                 |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |
| Hàng thủy sản                                              | 15.398,0                   | 16.070,0                  | 118.973,7                 | 8,8        | 104,4                                | 158,9             | 126,0                                                  |
| Gạo                                                        | 2.542,0                    | 1.000,0                   | 27.636,0                  | 2,0        | 39,3                                 | 22,6              | 68,3                                                   |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn                                 | 5.630,0                    | 5.586,0                   | 53.906,0                  | 4,0        | 99,2                                 | 101,8             | 92,1                                                   |
| Quặng và khoáng sản khác                                   | 2.194,0                    | 2.438,0                   | 19.182,0                  | 1,4        | 111,1                                | 134,5             | 90,8                                                   |
| Sản phẩm từ chất dẻo                                       | 6.248,0                    | 6.720,0                   | 130.268,0                 | 9,6        | 107,6                                | 59,8              | 89,5                                                   |
| Gỗ                                                         | 40.674,0                   | 41.390,0                  | 337.782,0                 | 24,9       | 101,8                                | 157,7             | 107,2                                                  |
| Sản phẩm gỗ                                                | 27.698,0                   | 29.365,0                  | 332.897,0                 | 24,5       | 106,0                                | 108,7             | 102,7                                                  |
| Hàng dệt, may                                              | 54.609,0                   | 55.526,0                  | 323.815,0                 | 23,9       | 101,7                                | 217,2             | 125,5                                                  |
| Giày dép các loại                                          | 305,0                      | 315,0                     | 1.879,0                   | 0,1        | 103,3                                | 68,3              | 42,2                                                   |
| Sản phẩm từ sắt thép                                       | 144,0                      | 160,0                     | 608,0                     | -          | 111,1                                | 250,0             | 147,2                                                  |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng                       | 14,0                       | 20,0                      | 522,0                     | -          | 142,9                                | 142,9             | 87,9                                                   |
| Hàng hoá khác                                              | 1.247,0                    | 1.355,0                   | 10.077,1                  | 0,8        | 108,7                                | 126,2             | 69,9                                                   |
|                                                            |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |
| *Ghi chú: Số liệu Xuất khẩu trên địa bàn phía Đông Gia Lai |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |

### 30. Nhập khẩu

|                                                            |                            |                           |                           |            | Đơn vị tính: 1000 USD                |                   |                                                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                            | Thực hiện tháng 8 năm 2025 | Ước tính tháng 9 năm 2025 | Cộng dồn 9 tháng năm 2025 |            | Ước tính tháng 9 năm 2025 so với (%) |                   | Cộng dồn 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|                                                            |                            |                           | Giá trị                   | Cơ cấu (%) | Tháng trước                          | Cùng kỳ năm trước |                                                        |
| TỔNG TRỊ GIÁ                                               | 41.081,3                   | 42.099,2                  | 373.416,6                 | 100,0      | 102,5                                | 92,6              | 112,7                                                  |
| Phân theo loại hình kinh tế                                |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |
| Kinh tế Nhà nước                                           | -                          | -                         | -                         | -          | -                                    | -                 | -                                                      |
| Kinh tế tư nhân                                            | 25.487,0                   | 25.978,2                  | 258.759,2                 | 69,3       | 101,9                                | 76,9              | 110,9                                                  |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                           | 15.594,3                   | 16.121,0                  | 114.657,4                 | 30,7       | 103,4                                | 138,3             | 117,2                                                  |
| Phân theo mặt hàng chủ yếu                                 |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |
| Hàng thuỷ sản                                              | 14.077,0                   | 13.740,0                  | 90.041,0                  | 24,1       | 97,6                                 | 187,4             | 148,3                                                  |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu                             | 1.892,0                    | 1.960,0                   | 22.350,1                  | 6,0        | 103,6                                | 32,6              | 83,1                                                   |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm                                  | 585,0                      | 660,0                     | 10.432,0                  | 2,8        | 112,8                                | 33,8              | 71,8                                                   |
| Phân bón                                                   | -                          | -                         | 5.639,0                   | 1,5        | -                                    | -                 | 30,0                                                   |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ                                       | 2.444,7                    | 2.656,0                   | 24.458,7                  | 6,5        | 108,6                                | 101,2             | 92,9                                                   |
| Vải các loại                                               | 6.069,0                    | 6.373,0                   | 69.404,0                  | 18,6       | 105,0                                | 73,6              | 123,8                                                  |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày                         | 9.734,0                    | 10.055,0                  | 78.324,0                  | 21,0       | 103,3                                | 170,2             | 110,1                                                  |
| Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép                           | 51,0                       | 60,0                      | 339,0                     | 0,1        | 117,6                                | -                 | 13,2                                                   |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng                       | 2.869,3                    | 2.946,0                   | 44.751,3                  | 12,0       | 102,7                                | 63,4              | 112,0                                                  |
| Hàng hoá khác                                              | 3.359,3                    | 3.649,2                   | 27.677,5                  | 7,4        | 108,6                                | 138,3             | 193,3                                                  |
|                                                            |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |
| *Ghi chú: Số liệu Xuất khẩu trên địa bàn phía Đông Gia Lai |                            |                           |                           |            |                                      |                   |                                                        |

### 31. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 và 9 tháng năm 2025

|                                     | Tháng 9 năm 2025 so với |               |               |               | Bình quân      | Bình quân      |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
|                                     | Kỳ gốc<br>(2019)        | Tháng 9       | Tháng 12      | Tháng 8       | quý III        | 9 tháng        |
|                                     |                         | năm           | năm           | năm           | năm 2025       | năm 2025       |
|                                     |                         | 2024          | 2024          | 2025          | so với cùng kỳ | so với cùng kỳ |
|                                     |                         |               |               |               | năm trước      | năm trước      |
| <b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>      | <b>120,63</b>           | <b>104,44</b> | <b>103,54</b> | <b>100,17</b> | <b>104,14</b>  | <b>103,89</b>  |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 125,59                  | 100,96        | 100,59        | 100,07        | 101,28         | 102,40         |
| Trong đó:                           |                         |               |               |               |                |                |
| Lương thực                          | 139,22                  | 100,12        | 98,85         | 99,79         | 100,64         | 101,25         |
| Thực phẩm                           | 119,15                  | 100,58        | 100,36        | 100,16        | 100,91         | 102,57         |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 133,96                  | 102,08        | 101,77        | 100,00        | 102,29         | 102,53         |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 114,17                  | 100,93        | 100,70        | 100,14        | 100,87         | 100,88         |
| May mặc, mũ nón, giày dép           | 113,59                  | 101,19        | 100,85        | 100,12        | 101,23         | 101,52         |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 132,18                  | 111,66        | 111,17        | 100,32        | 110,13         | 107,30         |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 107,65                  | 102,51        | 102,25        | 100,03        | 102,57         | 102,13         |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 130,62                  | 120,93        | 120,88        | 100,00        | 120,96         | 123,91         |
| Trong đó:                           |                         |               |               |               |                |                |
| Dịch vụ y tế                        | 137,49                  | 127,08        | 127,08        | 100,00        | 127,08         | 131,08         |
| Giao thông                          | 106,60                  | 101,28        | 100,36        | 100,63        | 98,32          | 96,90          |
| Bưu chính viễn thông                | 99,32                   | 99,57         | 99,67         | 100,00        | 99,57          | 99,46          |
| Giáo dục                            | 123,30                  | 108,61        | 100,31        | 100,18        | 109,94         | 105,96         |
| Trong đó:                           |                         |               |               |               |                |                |
| Dịch vụ giáo dục                    | 124,72                  | 109,71        | 100,18        | 100,18        | 111,24         | 106,69         |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 105,95                  | 100,95        | 101,17        | 100,02        | 100,94         | 101,39         |
| Hàng hoá và dịch vụ khác            | 119,39                  | 102,82        | 102,59        | 100,29        | 102,71         | 105,47         |
| <b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>           | <b>312,88</b>           | <b>156,49</b> | <b>107,65</b> | <b>107,65</b> | <b>151,52</b>  | <b>145,51</b>  |
| <b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>       | <b>113,81</b>           | <b>106,59</b> | <b>108,47</b> | <b>100,36</b> | <b>104,75</b>  | <b>103,79</b>  |

Đơn vị tính: %

**32. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát 9 tháng năm 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|                                      | Ước<br>tính<br>tháng 9<br>năm<br>2025 | Cộng<br>dồn<br>9 tháng<br>năm<br>2025 | Tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>2025 (%) | Tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 9<br>2024 (%) | 9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>9 tháng<br>2024 (%) |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                       | <b>1.757.428,0</b>                    | <b>14.383.977,2</b>                   | <b>104,4</b>                                         | <b>115,4</b>                                         | <b>108,6</b>                                         |
| <b><i>Vận tải hành khách</i></b>     | <b>457.752,9</b>                      | <b>3.870.287,4</b>                    | <b>102,3</b>                                         | <b>117,6</b>                                         | <b>111,9</b>                                         |
| Đường bộ                             | 455.118,3                             | 3.844.250,4                           | 102,4                                                | 118,4                                                | 112,7                                                |
| Đường sắt                            | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| Đường thủy                           | 2.634,6                               | 26.037,0                              | 99,4                                                 | 52,9                                                 | 55,5                                                 |
| Đường hàng không                     | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| <b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>       | <b>868.079,9</b>                      | <b>6.915.314,4</b>                    | <b>103,6</b>                                         | <b>117,6</b>                                         | <b>108,4</b>                                         |
| Đường bộ                             | 863.318,4                             | 6.887.926,8                           | 103,6                                                | 117,4                                                | 108,3                                                |
| Đường sắt                            | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| Đường thủy                           | 4.761,5                               | 27.387,6                              | 104,9                                                | 212,5                                                | 140,4                                                |
| Đường hàng không                     | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| <b><i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b> | <b>407.265,9</b>                      | <b>3.381.869,7</b>                    | <b>108,9</b>                                         | <b>109,2</b>                                         | <b>105,6</b>                                         |
| <b><i>Bưu chính, chuyển phát</i></b> | <b>24.329,3</b>                       | <b>216.505,7</b>                      | <b>99,8</b>                                          | <b>104,1</b>                                         | <b>104,3</b>                                         |



### 33. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát các quý năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                               | Thực hiện          | Thực hiện          | Ước tính           | So với cùng kỳ năm trước (%) |              |              |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------|--------------|--------------|
|                               | quý I              | quý II             | quý III            | Quý I                        | Quý II       | Quý III      |
|                               | năm                | năm                | năm                | năm                          | năm          | năm          |
|                               | 2025               | 2025               | 2025               | 2025                         | 2025         | 2025         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>4.486.944,2</b> | <b>4.752.966,9</b> | <b>5.144.066,1</b> | <b>107,7</b>                 | <b>107,0</b> | <b>110,8</b> |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>1.242.342,1</b> | <b>1.255.063,2</b> | <b>1.372.882,1</b> | <b>112,7</b>                 | <b>108,7</b> | <b>114,3</b> |
| Đường bộ                      | 1.234.681,5        | 1.244.687,2        | 1.364.881,7        | 113,7                        | 109,2        | 115,1        |
| Đường sắt                     | -                  | -                  | -                  | -                            | -            | -            |
| Đường thủy                    | 7.660,6            | 10.376,0           | 8.000,4            | 49,5                         | 67,4         | 50,2         |
| Đường hàng không              | -                  | -                  | -                  | -                            | -            | -            |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>2.139.513,8</b> | <b>2.258.537,8</b> | <b>2.517.262,8</b> | <b>107,4</b>                 | <b>106,4</b> | <b>111,1</b> |
| Đường bộ                      | 2.134.227,2        | 2.248.494,2        | 2.505.205,4        | 107,4                        | 106,2        | 110,9        |
| Đường sắt                     | -                  | -                  | -                  | -                            | -            | -            |
| Đường thủy                    | 5.286,6            | 10.043,6           | 12.057,4           | 79,7                         | 161,3        | 181,3        |
| Đường hàng không              | -                  | -                  | -                  | -                            | -            | -            |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>1.033.280,4</b> | <b>1.167.229,7</b> | <b>1.181.359,6</b> | <b>102,9</b>                 | <b>106,8</b> | <b>106,9</b> |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b> | <b>71.807,9</b>    | <b>72.136,2</b>    | <b>72.561,6</b>    | <b>104,0</b>                 | <b>105,1</b> | <b>103,9</b> |

### 34. Vận tải hành khách và hàng hoá 9 tháng năm 2025

|                                               | Ước<br>tính<br>tháng 9<br>năm<br>2025 | Ước<br>tính<br>9 tháng<br>năm<br>2025 | Tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 8<br>2025 (%) | Tháng 9<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 9<br>2024 (%) | 9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>9 tháng<br>2024 (%) |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                          |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>               | <b>7.060,8</b>                        | <b>61.141,1</b>                       | <b>101,7</b>                                         | <b>112,9</b>                                         | <b>112,4</b>                                         |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
| Đường bộ                                      | 6.883,1                               | 59.281,8                              | 101,8                                                | 115,3                                                | 114,4                                                |
| Đường sắt                                     | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| Đường thủy                                    | 177,7                                 | 1.859,3                               | 99,4                                                 | 63,2                                                 | 72,4                                                 |
| Hàng không                                    | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>          | <b>947.746,1</b>                      | <b>7.997.553,9</b>                    | <b>102,3</b>                                         | <b>117,4</b>                                         | <b>111,8</b>                                         |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
| Đường bộ                                      | 946.295,8                             | 7.983.130,7                           | 102,3                                                | 117,6                                                | 112,0                                                |
| Đường sắt                                     | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| Đường thủy                                    | 1.450,3                               | 14.423,2                              | 99,4                                                 | 58,1                                                 | 63,2                                                 |
| Hàng không                                    | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                            |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>              | <b>4.952,0</b>                        | <b>41.372,3</b>                       | <b>101,5</b>                                         | <b>111,8</b>                                         | <b>111,1</b>                                         |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
| Đường bộ                                      | 4.940,5                               | 41.301,3                              | 101,5                                                | 111,7                                                | 111,1                                                |
| Đường sắt                                     | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| Đường thủy                                    | 11,5                                  | 71,0                                  | 104,5                                                | 185,5                                                | 132,7                                                |
| Hàng không                                    | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>         | <b>772.142,8</b>                      | <b>6.050.023,1</b>                    | <b>103,7</b>                                         | <b>117,6</b>                                         | <b>109,1</b>                                         |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
| Đường bộ                                      | 762.859,6                             | 5.995.323,7                           | 103,6                                                | 116,9                                                | 108,9                                                |
| Đường sắt                                     | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| Đường thủy                                    | 9.283,2                               | 54.699,4                              | 104,9                                                | 205,8                                                | 140,0                                                |
| Hàng không                                    | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                    | -                                                    |
| <b>C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b> |                                       |                                       |                                                      |                                                      |                                                      |
|                                               | <b>1.195,0</b>                        | <b>10.601,6</b>                       | <b>97,1</b>                                          | <b>98,9</b>                                          | <b>96,4</b>                                          |

### 35. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

|                                               | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>2025 | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>2025 | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>2025 | So với cùng kỳ năm trước (%) |                       |                        |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                               |                                   |                                    |                                    | Quý I<br>năm<br>2025         | Quý II<br>năm<br>2025 | Quý III<br>năm<br>2025 |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                          |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>               | <b>19.538,2</b>                   | <b>20.233,8</b>                    | <b>21.369,1</b>                    | <b>114,2</b>                 | <b>111,6</b>          | <b>111,4</b>           |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
| Đường bộ                                      | 18.976,2                          | 19.480,2                           | 20.825,4                           | 116,7                        | 112,7                 | 113,8                  |
| Đường sắt                                     | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| Đường thủy                                    | 562,0                             | 753,6                              | 543,7                              | 66,5                         | 89,3                  | 61,8                   |
| Hàng không                                    | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>          | <b>2.555.354,2</b>                | <b>2.596.681,7</b>                 | <b>2.845.518,0</b>                 | <b>112,6</b>                 | <b>108,3</b>          | <b>114,5</b>           |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
| Đường bộ                                      | 2.551.138,2                       | 2.590.877,7                        | 2.841.114,8                        | 112,8                        | 108,4                 | 114,7                  |
| Đường sắt                                     | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| Đường thủy                                    | 4.216,0                           | 5.804,0                            | 4.403,2                            | 55,4                         | 79,2                  | 55,8                   |
| Hàng không                                    | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                            |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>              | <b>12.799,3</b>                   | <b>13.862,4</b>                    | <b>14.710,6</b>                    | <b>112,7</b>                 | <b>111,7</b>          | <b>109,3</b>           |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
| Đường bộ                                      | 12.783,3                          | 13.839,4                           | 14.678,6                           | 112,7                        | 111,7                 | 109,2                  |
| Đường sắt                                     | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| Đường thủy                                    | 16,0                              | 23,0                               | 32,0                               | 87,4                         | 136,9                 | 173,9                  |
| Hàng không                                    | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>         | <b>1.824.599,4</b>                | <b>1.984.381,8</b>                 | <b>2.241.041,9</b>                 | <b>106,2</b>                 | <b>107,6</b>          | <b>113,0</b>           |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>                |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
| Đường bộ                                      | 1.813.931,1                       | 1.965.632,8                        | 2.215.759,8                        | 106,4                        | 107,3                 | 112,4                  |
| Đường sắt                                     | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| Đường thủy                                    | 10.668,3                          | 18.749,0                           | 25.282,1                           | 79,6                         | 151,2                 | 190,4                  |
| Hàng không                                    | -                                 | -                                  | -                                  | -                            | -                     | -                      |
| <b>C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b> |                                   |                                    |                                    |                              |                       |                        |
|                                               | <b>3.257,4</b>                    | <b>3.577,6</b>                     | <b>3.766,6</b>                     | <b>93,8</b>                  | <b>89,9</b>           | <b>106,3</b>           |

### 36. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2025

|                               | Đơn vị<br>tính | Tháng 9<br>năm 2025 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2025 | Tháng 9 năm 2025<br>so với<br>(%) |                      | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|-------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|
|                               |                |                     |                                 | Tháng<br>trước                    | Cùng kỳ<br>năm trước |                                                             |
| 1. Tai nạn giao thông         |                |                     |                                 |                                   |                      |                                                             |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ             | 40                  | 510                             | 87,0                              | 63,5                 | 69,7                                                        |
| Đường bộ                      | "              | 40                  | 508                             | 87,0                              | 63,5                 | 69,6                                                        |
| Đường sắt                     | "              | -                   | 1                               | -                                 | -                    | 50,0                                                        |
| Đường thủy                    | "              | -                   | 1                               | -                                 | -                    | -                                                           |
| Số người chết                 | Người          | 27                  | 382                             | 71,1                              | 57,4                 | 100,3                                                       |
| Đường bộ                      | "              | 27                  | 380                             | 71,1                              | 57,4                 | 100,3                                                       |
| Đường sắt                     | "              | -                   | 1                               | -                                 | -                    | 50,0                                                        |
| Đường thủy                    | "              | -                   | 1                               | -                                 | -                    | -                                                           |
| Số người bị thương            | Người          | 27                  | 316                             | 100,0                             | 75,0                 | 59,2                                                        |
| Đường bộ                      | "              | 27                  | 313                             | 100,0                             | 75,0                 | 58,6                                                        |
| Đường sắt                     | "              | -                   | -                               | -                                 | -                    | -                                                           |
| Đường thủy                    | "              | -                   | 3                               | -                                 | -                    | -                                                           |
| 2. Vi phạm môi trường         |                |                     |                                 |                                   |                      |                                                             |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện    | Vụ             | -                   | 127                             | -                                 | -                    | 54,3                                                        |
| Số vụ đã xử lý                | "              | -                   | 103                             | -                                 | -                    | 44,8                                                        |
| Số tiền xử phạt               | Triệu đồng     | -                   | 947,5                           | -                                 | -                    | 85,9                                                        |

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 9/2025 tính từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 9/2025 tính từ ngày 19/8/2025 đến ngày 18/9/2025

### 37. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

|                               | Đơn vị<br>tính | Quý I<br>năm 2025 | Quý II<br>năm 2025 | Quý III<br>năm 2025 |
|-------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| <b>1. Tai nạn giao thông</b>  |                |                   |                    |                     |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ             | 200               | 175                | 135                 |
| Đường bộ                      | "              | 200               | 173                | 135                 |
| Đường sắt                     | "              | -                 | 1                  | -                   |
| Đường thủy                    | "              | -                 | 1                  | -                   |
| Số người chết                 | Người          | 131               | 140                | 111                 |
| Đường bộ                      | "              | 131               | 138                | 111                 |
| Đường sắt                     | "              | -                 | 1                  | -                   |
| Đường thủy                    | "              | -                 | 1                  | -                   |
| Số người bị thương            | Người          | 148               | 96                 | 72                  |
| Đường bộ                      | "              | 148               | 93                 | 72                  |
| Đường sắt                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| Đường thủy                    | "              | -                 | 3                  | -                   |
| <b>2. Vi phạm môi trường</b>  |                |                   |                    |                     |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện    | Vụ             | 47                | 80                 | -                   |
| Số vụ đã xử lý                | "              | 43                | 60                 | -                   |
| Số tiền xử phạt               | Triệu đồng     | 217,0             | 730,5              | -                   |